

# Mục lục

Lời mở đầu

**Chương I: CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ VỐN KINH DOANH VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP. ....1**

**1.1 Khái niệm, phân loại và vai trò của vốn kinh doanh..... 1**

*1.1.1. Khái niệm vốn kinh doanh..... 1*

*1.1.2 Phân loại vốn kinh doanh ..... 2*

1.1.2.1 Căn cứ theo nguồn hình thành vốn kinh doanh..... 2

1.1.2.1.1 Vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp..... 2

1.1.2.1.2 Vốn huy động từ bên ngoài doanh nghiệp..... 3

1.1.2.2 Căn cứ theo hình thức chu chuyển .....5

1.1.2.2.1 Vốn cố định..... 5

1.1.2.2.1 Vốn lưu động..... 7

*1.1.3 Vai trò của vốn đối với doanh nghiệp..... 8*

**1.2 Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh trong doanh nghiệp.....10**

*1.2.1 Khái niệm hiệu quả sử dụng vốn .....10*

*1.2.2 Mục tiêu của việc phân tích hiệu quả sử dụng vốn .....10*

*1.2.3 Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn.....11*

1.2.3.1 Nhóm chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh .....11

1.2.3.2 Nhóm chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định. ....12

1.2.3.3 Nhóm chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động.....14

1.2.3.4 Nhóm chỉ tiêu đánh giá khả năng thanh toán .....15

1.2.3.5 Các hệ số về cơ cấu tài chính .....15

1.2.3.6 Các chỉ số về hoạt động.....17

**1.3 Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn .....17**

1.3.1 Các nhân tố chủ quan .....	17
1.3.2 Các nhân tố khách quan .....	17
<b>1.4 Nội dung và phương pháp phân tích hiệu quả sử dụng vốn: .....</b>	<b>21</b>
1.4.1 Nội dung phân tích hiệu quả sử dụng vốn .....	21
1.4.1.1 Phân tích hiệu quả sử dụng tổng vốn.....	21
1.4.1.2 Phân tích hiệu quả sử dụng vốn cố định.....	22
1.4.1.3 Phân tích hiệu quả sử dụng vốn lưu động .....	23
1.4.2 Phương pháp phân tích.....	24
1.4.2.1 Phương pháp so sánh .....	24
1.4.2.2 Phương pháp phân tích tỷ lệ .....	25
<b>1.5 Sự cần thiết của việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.25</b>	

## **Chương II: THỰC TRẠNG SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY SỐ 4 – XÍ NGHIỆP DỊCH VỤ TRỤC VỐT CÔNG TRÌNH GIAI ĐOẠN 2007 -2008 .....**

<b>2.1 Giới thiệu đặc điểm cơ bản của doanh nghiệp:.....</b>	<b>27</b>
2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển. ....	27
2.1.2 Chức năng và nhiệm vụ của công ty.....	28
2.1.3 Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý doanh nghiệp.....	30
2.1.4 Nguồn nhân lực của xí nghiệp. ....	35
2.1.5 Thị trường và kinh vực kinh doanh. ....	36
2.1.6 Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của xí nghiệp: .....	36
2.1.6.1 Tỷ trọng doanh thu các lĩnh vực của xí nghiệp 2 năm 2007 – 2008..	36
2.1.6.2 Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của xí nghiệp giai đoạn 2007 – 2008 .....	37
2.1.6.3 Khái quát chung về tình hình tài chính của công ty.....	40
<b>2.2 Thực trạng huy động và sử dụng vốn của xí nghiệp.....</b>	<b>40</b>

2.2.1	Tình hình sử dụng vốn kinh doanh của xí nghiệp. ....	40
2.2.1.1	<i>Kết cấu và việc phân bổ vốn của xí nghiệp. ....</i>	40
2.2.1.2	<i>Nguồn hình thành vốn kinh doanh của xí nghiệp. ....</i>	43
2.2.1.3	<i>Đánh giá hiệu quả sử dụng toàn bộ vốn kinh doanh. ....</i>	44
2.2.2	Hiệu quả sử dụng vốn cố định. ....	45
2.2.2.1	<i>Kết cấu tài sản cố định. ....</i>	46
2.2.2.2	<i>Công tác khấu hao tài sản cố định. ....</i>	47
2.2.2.3	<i>Cơ cấu vốn cố định của xí nghiệp. ....</i>	48
2.2.2.4	<i>Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định và tài sản cố định. ....</i>	49
2.2.3	Hiệu quả sử dụng vốn lưu động:.....	52
2.2.3.1	<i>Kết cấu vốn lưu động của xí nghiệp. ....</i>	52
2.2.3.2	<i>Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động của xí nghiệp. ....</i>	53
2.2.4	Đánh giá chung về tình hình tài chính của xí nghiệp. ....	56
<b>2.3</b>	<b>Đánh giá chung về hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của xí nghiệp.....</b>	<b>57</b>
2.3.1	<i>Những kết quả đạt được. ....</i>	57
2.3.2	<i>Những mặt còn tồn tại trong quá trình sử dụng vốn của xí nghiệp.....</i>	58
<b>Chương III:MỘT SỐ GIẢI PHÁP GÓP PHẦN NÂNG CAO HIỆU QUẢ</b>		
<b>SỬ DỤNG VỐN TẠI XÍ NGHIỆP DỊCH VỤ TRỰC VỐT CÔNG TRÌNH ..60</b>		
3.1	Định hướng phát triển của xí nghiệp trong thời gian tới. ....	60
3.2	Một số giải pháp chủ yếu góp phần nâng cao hiệu quả tổ chức, quản lý sử dụng vốn kinh doanh tại xí nghiệp dịch vụ trực vớt công trình.....	61
3.2.1	<i>Giải pháp 1: Giảm các khoản phải thu.....</i>	61
3.2.2	<i>Giải pháp 2: Chú trọng tìm kiếm thị trường trong lĩnh vực sửa chữa đóng mới phương tiện thủy. ....</i>	63

## **Kết luận**

# LỜI MỞ ĐẦU

Vốn là yếu tố sản xuất quan trọng của tất cả các doanh nghiệp. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là một nhiệm vụ trung tâm của công tác quản lý tài chính doanh nghiệp. Việc hình thành một cơ cấu vốn hợp lý, sử dụng tiết kiệm và tăng nhanh tốc độ luân chuyển của vốn là góp phần làm gia tăng lợi nhuận, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của mỗi doanh nghiệp.

Qua quá trình thực tập tại công ty cổ phần vận tải thủy số 4 – xí nghiệp dịch vụ trực vớt công trình, thấy được năm 2008 xí nghiệp đã đạt được những thành tựu đáng kể doanh thu và lợi nhuận đều tăng, cơ cấu vốn tương đối hợp lý...bên cạnh đó xí nghiệp vẫn còn tồn tại không ít những hạn chế như tình trạng bị chiếm dụng vốn, chưa tận dụng hết công suất máy móc thiết bị, đội ngũ cán bộ công nhân viên còn thiếu kinh nghiệm và trình độ chuyên môn. Vì vậy với những kiến thức đã tích lũy được cùng với sự nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề này,tôi đã tìm hiểu, nghiên cứu công tác quản lý vốn của xí nghiệp và thực hiện đề tài: ***“Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại xí nghiệp dịch vụ trực vớt công trình”***

**Khoá luận ngoài phần mở đầu và kết luận được bố cục thành 3 chương:**

**Chương I:** Cơ sở lý luận chung về vốn kinh doanh và hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp.

**Chương II:** Phân tích thực trạng hiệu quả sử dụng vốn tại Xí nghiệp dịch vụ trực vớt công trình – Công ty cổ phần vận tải thủy số 4

**Chương III:** Một số giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của xí nghiệp dịch vụ trực vớt công trình.

## **Chương I:**

### **CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ VỐN KINH DOANH VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP.**

#### **1.1 Khái niệm, phân loại và vai trò của vốn kinh doanh.**

##### **1.1.1 Khái niệm của vốn kinh doanh:**

Trong nền kinh tế thị trường, vốn là một trong những vấn đề cơ bản quyết định sự hình thành, tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Vì vậy để tiến hành sản xuất kinh doanh mỗi doanh nghiệp phải có một lượng vốn nhất định. Dưới các góc độ nghiên cứu khác nhau và những điều kiện kinh tế khác nhau thì quan điểm về vốn có sự khác biệt.

- Theo quan điểm của Mác: dưới góc độ các yếu tố sản xuất thì “vốn (tu bản) là đem lại giá trị thặng dư, là đầu vào của quá trình sản xuất.”

- Theo Dvidd Begg, Stanlei Ficher, Rudiger Darnbusch trong kinh tế học vốn được chia thành hai loại: vốn hiện vật và vốn tài chính. Vốn hiện vật là các hàng hoá sản xuất ra để sản xuất hàng hoá khác. Vốn tài chính là các giấy tờ và tiền mặt của doanh nghiệp.

Một số nhà kinh tế khác cho rằng: Vốn có nghĩa là lượng sản phẩm tạm thời phải hi sinh tiêu dùng hiện tại của nhà đầu tư để đẩy mạnh sản xuất, tiêu dùng trong tương lai.

Muốn tiến hành sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp phải có đầy đủ các yếu tố: nguyên vật liệu, vật liệu, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải..... Biểu hiện

bằng tiền của các tài sản đó là vốn kinh doanh, vì vậy vốn kinh doanh trở thành điều kiện quyết định sự tồn tại và phát triển cho bất cứ doanh nghiệp nào, lĩnh vực sản xuất kinh doanh nào.

*Vậy vốn có thể được hiểu như sau: “Vốn kinh doanh của doanh nghiệp là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ tài sản hữu hình và tài sản vô hình được đầu tư vào kinh doanh nhằm mục đích sinh lợi”.*

## **1.1.2 Phân loại vốn kinh doanh:**

Để quản lý và kiểm tra chặt chẽ việc thực hiện các định mức chi phí, hiệu quả sử dụng vốn, tiết kiệm chi phí ở từng khâu sản xuất và toàn doanh nghiệp, cần phải tiến hành phân loại vốn. Phân loại vốn có tác dụng kiểm tra, đánh giá các loại chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để tiến hành sản xuất kinh doanh. Có nhiều cách phân loại vốn, tùy thuộc các tiêu thức khác nhau ta có các cách phân loại khác nhau.

### **1.1.2.1 Căn cứ theo nguồn hình thành vốn kinh doanh:**

#### **1.1.2.1.1 Vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp:**

Vốn chủ sở hữu là số vốn của các chủ sở hữu, các nhà đầu tư góp vốn liên doanh, liên kết.

##### ***\* Vốn điều lệ:***

Vốn điều lệ là số vốn được hình thành từ nguồn vốn điều lệ ban đầu khi thành lập hoặc nguồn vốn điều lệ bổ sung trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Nguồn vốn này cũng có sự khác biệt giữa các loại hình doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau.

Với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nguồn vốn điều lệ ban đầu được Ngân sách Nhà nước cấp.

Với Công ty cổ phần thì vốn do nguồn vốn của các cổ đông đóng góp. Mỗi cổ đông là một chủ sở hữu của công ty (tùy theo tỷ lệ vốn góp) và chịu trách nhiệm theo tỷ lệ vốn góp.

##### ***\* Vốn tự bổ sung từ hoạt động sản xuất kinh doanh:***

Lợi nhuận thu được từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi đã nộp thuế thu nhập, ngoài phần chia cho các cổ đông, sẽ được trích một phần để bổ sung vào vốn kinh doanh nhằm mục đích phát triển mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

**\* *Vốn chủ sở hữu khác:***

Đây là loại vốn do đánh giá lại tài sản, do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, do ngân sách cấp kinh phí, do các đơn vị thành viên nộp kinh phí quản lý và vốn chuyên dùng cơ bản.

**1.1.2.1.2 Vốn huy động từ bên ngoài doanh nghiệp**

Ngoài vốn chủ sở hữu thì doanh nghiệp còn một loại vốn mà vai trò của nó khá quan trọng, đặc biệt trong nền kinh tế thị trường đó là vốn huy động. Để đạt được một lượng vốn cần thiết cho một dự án, công trình hay một nhu cầu thiết yếu của doanh nghiệp trong một thời gian ngắn nhất mà doanh nghiệp không đủ số vốn còn lại trong doanh nghiệp đòi hỏi doanh nghiệp phải có sự liên doanh liên kết, phát hành trái phiếu hay huy động các nguồn vốn khác dưới hình thức vay nợ hay các hình thức khác.

**\* *Nguồn vốn liên doanh liên kết:***

Là số vốn được hình thành từ góp vốn liên doanh của các bên tham gia doanh nghiệp liên doanh. Vốn liên doanh có thể bằng tiền mặt hoặc bằng hiện vật là vật tư, hàng hoá..... theo thoả thuận của các bên liên doanh.

**\* *Nguồn vốn vay:***

Vốn vay của các ngân hàng thương mại hoặc các tổ chức tín dụng, vốn vay của người lao động trong doanh nghiệp, vay các doanh nghiệp khác. Vốn vay được chia làm 2 loại vốn vay dài hạn và vốn vay ngắn hạn.

**\* *Nguồn vốn huy động trên thị trường chứng khoán:***

Trong nền kinh tế thị trường, vay vốn trên thị trường chứng khoán là một hình thức huy động vốn phổ biến của các doanh nghiệp. Thông qua hình thức này thì doanh nghiệp có thể phát hành trái phiếu, đây là một hình thức quan trọng để sử dụng vào mục đích vay dài hạn đáp ứng nhu cầu vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

**\* *Vốn tín dụng thương mại:***



Tín dụng thương mại là khoản mua chịu của người cung cấp hoặc ứng trước của khách hàng mà doanh nghiệp tạm thời chiếm dụng. Tín dụng thương mại luôn gắn với một lượng hàng hoá cụ thể, gắn với một hệ thống thanh toán cụ thể nên nó chịu tác động của hệ thống thanh toán, chính sách tín dụng khách hàng mà doanh nghiệp được hưởng. Đây là một phương thức tiện lợi, linh hoạt trong kinh doanh và nó còn tạo khả năng mở rộng cơ hội hợp tác làm ăn của doanh nghiệp trong tương lai. Tuy khoản tín dụng thương mại thường có thời gian sử dụng ngắn nhưng nếu doanh nghiệp biết quản lý một cách có hiệu quả thì nó sẽ góp phần rất lớn vào nhu cầu vốn lưu động của doanh nghiệp.

**\* *Vốn tín dụng thu mua:***

Trong hoạt động kinh doanh, tín dụng thu mua là một phương thức giúp cho các doanh nghiệp thiếu vốn vẫn có được tài sản cần thiết sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Đây là phương thức tài trợ thông qua hợp đồng thuê giữa người cho thuê và doanh nghiệp. Người thuê sử dụng tài sản và phải trả tiền cho người cho thuê theo thời hạn mà hai bên thoả thuận trong hợp đồng, người cho thuê là người sở hữu tài sản.

Tín dụng thu mua có hai hình thức giao dịch chủ yếu là thuê vận hành và thuê tài chính:

+ *Thuê vận hành:* Phương thức thuê vận hành (thuê hoạt động) là phương thức thuê ngắn hạn tài sản. Hình thức này có các đặc trưng sau:

Thời gian thuê ngắn so với đời sống hữu ích của tài sản.

Người thuê chỉ việc trả tiền theo thoả thuận, có quyền huỷ ngang hợp đồng bằng một thông báo ngắn gửi người cho thuê về chấm dứt hợp đồng, trả lại tài sản trước ngày hết hạn hợp đồng.

Người cho thuê được hưởng tiền thuê và những quyền lợi do việc sở hữu tài sản mang lại, phải chịu trách nhiệm bảo trì, bảo hiểm, thuế tài sản..... cùng mọi rủi ro vô hình của tài sản.

+ *Thuê tài chính*: Thuê tài chính (thuê vốn) là một phương thức tài trợ tín dụng thương mại trung và dài hạn theo hợp đồng.

Theo phương thức này, người cho thuê cam kết mua tài sản, thiết bị theo yêu cầu của người thuê và nắm giữ quyền sở hữu đối với tài sản cho thuê.

Người thuê sử dụng tài sản và thanh toán tiền thuê trong suốt thời hạn đã được thoả thuận, không được huỷ bỏ hợp đồng trước hạn, chịu trách nhiệm bảo trì, bảo hiểm, thuế tài sản...trong suốt thời hạn thuê.

Thời gian của hợp đồng thuê phải chiếm phần lớn thời gian hữu ích của tài sản và giá trị thuần của toàn bộ tiền thuê tối thiểu phải đủ bù đắp giá trị gốc của tài sản.

*Trên đây là cách phân loại theo nguồn hình thành, nó là tiền đề cho doanh nghiệp có thể lựa chọn và sử dụng một cách hợp lý nguồn tài trợ theo loại hình sở hữu, ngành nghề kinh doanh, quy mô trình độ quản lý, trình độ khoa học kỹ thuật cũng như chiến lược phát triển và chiến lược đầu tư của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, việc quản lý vốn ở các doanh nghiệp cần đề cập là hoạt động luân chuyển vốn, sự ảnh hưởng qua lại của các hình thức khác nhau của tài sản và hiệu quả quay vòng vốn.*

### **1.1.2.2 Phân loại vốn theo hình thức chu chuyển:**

Hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là một quá trình, các chu kỳ được lặp đi lặp lại, mỗi chu kỳ được chia làm các giai đoạn: chuẩn bị sản xuất - sản xuất - tiêu thụ. Trong mỗi giai đoạn của chu kỳ sản xuất kinh doanh, vốn được luân chuyển và tuần hoàn không ngừng. Căn cứ vào đặc điểm luân chuyển của từng loại vốn trong giai đoạn của chu kỳ sản xuất kinh doanh, người ta chia vốn sản xuất kinh doanh thành 2 loại vốn cố định và vốn lưu động.

#### **1.1.2.2.1 Vốn cố định:**

Vốn cố định là một bộ phận của vốn đầu tư ứng trước về tài sản cố định mà đặc điểm của nó được luân chuyển từng phần trong nhiều chu kỳ sản xuất và

hình thành một vòng tuần hoàn khi tài sản cố định hết thời gian sử dụng.

*Đặc điểm của vốn cố định:*

Vốn cố định tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất, điều này do đặc điểm của tài sản cố định được sử dụng lâu dài, trong nhiều chu kỳ sản xuất quyết định.

Vốn cố định được luân chuyển dần dần từng phần trong các chu kỳ sản xuất. khi tham gia vào quá trình sản xuất, một bộ phận vốn cố định được luân chuyển và cấu thành chi phí sản xuất sản phẩm (dưới hình thức chi phí khấu hao) tương ứng với phần giá trị hao mòn của tài sản cố định.

Sau nhiều chu kỳ sản xuất vốn cố định mới hoàn thành một vòng luân chuyển.

Trong các doanh nghiệp vốn cố định là một bộ phận của vốn kinh doanh. Việc quản lý sử dụng vốn cố định được coi là một vấn đề quan trọng của công tác tài chính doanh nghiệp.

Để quản lý, sử dụng vốn cố định một cách có hiệu quả thì phải sử dụng tài sản cố định sao cho hiệu quả. Thông thường một tư liệu lao động được coi là tài sản cố định phải đồng thời thoả mãn hai tiêu chuẩn cơ bản:

- + Phải có thời gian sử dụng tối thiểu, thường từ một năm trở lên.
- + Phải đạt giá trị tối thiểu ở một mức quy định (hiện nay có quy định từ 10 triệu đồng trở lên).

Tiêu chuẩn này được quy định riêng đối với từng nước và có thể được điều chỉnh cho phù hợp với mức giá cả của từng thời kỳ.

Đối với những tư liệu lao động riêng biệt, có thể không đủ những điều kiện về giá trị và thời gian, nhưng chúng được tập hợp theo từng tổ hợp sử dụng đồng bộ thì tổ hợp này cũng được coi là tài sản cố định.

Để quản lý tốt tài sản cố định trong doanh nghiệp, người ta chia tài sản cố định thành các loại sau:

- Căn cứ vào hình thái biểu hiện tài sản cố định được chia thành:

- + Tài sản cố định hữu hình.
- + Tài sản cố định vô hình
- Căn cứ vào công cụ kinh tế:
  - + Tài sản cố định dùng trong sản xuất kinh doanh
  - + Tài sản cố định dùng ngoài sản xuất kinh doanh
- Căn cứ vào tình hình sử dụng:
  - + Tài sản cố định đang dùng.
  - + Tài sản cố định chưa sử dụng
  - + Tài sản cố định không cần dùng, chờ thanh lý.
- Căn cứ vào quyền sở hữu:
  - + Tài sản cố định tự có
  - + Tài sản cố định đi thuê.

*Ngày nay sự phát triển và mở rộng quan hệ hàng hoá, tiền tệ cũng như sự phát triển của khoa học – kĩ thuật, do tính đặc thù về đầu tư nên đã làm xuất hiện một số khoản chi phí đầu tư mà tính chất luân chuyển của nó giống như đặc điểm luân chuyển vốn cố định.*

#### **1.1.2.2.1 Vốn lưu động:**

Vốn lưu động của doanh nghiệp là một khoản tiền ứng trước về tài sản lưu động, nhằm đảm bảo cho quá trình tái sản xuất của doanh nghiệp được thực hiện một cách thường xuyên, liên tục, hay vốn lưu động của doanh nghiệp được biểu hiện bằng tiền giá trị của các tài sản thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp có thời gian sử dụng, thu hồi và luân chuyển trong vòng một năm hay một kỳ kinh doanh.

Vốn lưu động được chuyển toàn bộ giá trị ngay trong một lần, tiến hành liên tục và hoàn thành một vòng tuần hoàn sau một chu kỳ sản xuất. Vốn lưu động là điều kiện vật chất không thể thiếu của quá trình tái sản xuất. Nếu doanh nghiệp không đủ vốn thì việc tổ chức sử dụng vốn sẽ gặp nhiều khó khăn, do vậy quá trình sản xuất bị trở ngại hay gián đoạn.

Vốn lưu động thường xuyên vận động, luôn luôn thay đổi hình thái biểu hiện qua các khâu của quá trình sản xuất kinh doanh từ hình thái vốn tiền tệ ban đầu chuyển sang vốn đầu tư hàng hoá dự trữ và vốn sản xuất cuối cùng trở về hình thái vốn tiền tệ ban đầu.

Một doanh nghiệp được đánh giá là quản lý vốn lưu động tốt, có hiệu quả khi doanh nghiệp biết phân phối vốn một cách hợp lý cho các quyết định đầu tư của mình và qua đó thì nó sẽ mang lại hiệu quả kinh tế cho doanh nghiệp. Muốn quản lý vốn hiệu quả thì doanh nghiệp phải có sự nhận biết các bộ phận cấu thành của vốn lưu động, trên cơ sở đó đưa ra các biện pháp quản lý phù hợp với từng loại

+ Căn cứ vào vai trò của từng loại vốn lưu động trong quá trình sản xuất kinh doanh vốn lưu động bao gồm:

- Vốn lưu động trong khâu dự trữ sản xuất: là bộ phận vốn dùng để mua nguyên vật liệu, phụ tùng thay thế dự trữ và chuẩn bị dùng cho hoạt động sản xuất.

- Vốn lưu động trong khâu sản xuất: là bộ phận vốn trực tiếp phục vụ cho quá trình sản xuất như sản phẩm dở dang, chi phí chờ phân bổ, bán thành phẩm tự gia công chế biến.

- Vốn lưu động dùng trong quá trình lưu thông: là bộ phận dùng trong quá trình lưu thông như thành phẩm, vốn tiền mặt....

+ Căn cứ vào hình thái biểu hiện, vốn lưu động gồm:

- Vốn vật tư hàng hoá: là các khoản vốn có hình thái biểu hiện bằng hiện vật cụ thể như nguyên vật liệu, sản phẩm dở dang, thành phẩm, bán thành phẩm...

- Vốn bằng tiền: bao gồm các khoản tiền tệ như tiền mặt tồn quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản thanh toán, các khoản đầu tư ngắn hạn.

*Các doanh nghiệp dù hoạt động theo quy mô nào, lớn hay nhỏ thì vốn là một nhu cầu không thể thiếu đối với doanh nghiệp. Nó là tiền đề cho quá trình phát triển của doanh nghiệp.*

### **1.1.3 Vai trò của vốn đối với doanh nghiệp:**

Vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là biểu hiện bằng tiền giá trị toàn bộ tài sản được đầu tư vào sản xuất kinh doanh nhằm mục đích kiếm lời.

Mọi hoạt động sản xuất kinh doanh dù ở bất kỳ quy mô nào cũng cần một lượng vốn nhất định, nó là tiền đề cho sự ra đời và phát triển của doanh nghiệp. Do đó trên các góc độ khác nhau vai trò của vốn cũng khác nhau

**\* Về mặt pháp lý:**

Khi muốn thành lập một doanh nghiệp, điều kiện đầu tiên là doanh nghiệp cần có một lượng vốn nhất định, lượng vốn đó tối thiểu phải bằng lượng vốn pháp định (khoản vốn do Nhà nước quy định cho từng loại hình doanh nghiệp), khi đó địa vị pháp lý của doanh nghiệp mới được xác lập.

Đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên vốn kinh doanh do Nhà nước đầu tư vốn nên thuộc quyền sở hữu của nhà nước. Là chủ thể kinh doanh nhưng doanh nghiệp Nhà nước không có quyền sở hữu đối với tài sản mà chỉ là người quản lý kinh doanh trên cơ sở sở hữu của Nhà nước. Do được Nhà nước giao vốn nên doanh nghiệp Nhà nước phải chịu trách nhiệm trước nhà nước về việc bảo toàn và phát triển vốn của Nhà nước giao cho để duy trì khả năng kinh doanh của doanh nghiệp.

*Trong quá trình sản xuất kinh doanh, nếu vốn của doanh nghiệp không đạt những điều kiện mà pháp luật quy định doanh nghiệp có thể bị tuyên bố phá sản, giải thể, sáp nhập.... Như vậy, vốn có thể được xem là một trong những cơ sở quan trọng nhất để đảm bảo sự tồn tại, tư cách pháp nhân của một doanh nghiệp trước pháp luật.*

**\* Về mặt kinh tế:**

Trong nền kinh tế thị trường các doanh nghiệp phải cạnh tranh gay gắt với nhau để giành được thị trường. Vốn là điều kiện không thể thiếu cho sự ra đời, tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Bởi vậy việc quản lý và sử dụng vốn có hiệu quả góp phần quan trọng cho sự thành công của doanh nghiệp. Quy mô vốn của

doanh nghiệp càng lớn thì quy mô sản xuất kinh doanh càng lớn và doanh nghiệp được đánh giá là lớn mạnh trên thị trường, có uy tín và vị thế trên thị trường nên càng có nhiều cơ hội làm ăn và phát triển.

Đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thì vai trò của vốn kinh doanh ngày một quan trọng. Trong ba yếu tố cơ bản của sản xuất kinh doanh là: vốn, lao động, đất đai. Đối với lao động, ta có nguồn lao động dồi dào nhưng không có lao động lành nghề, chuyên môn cao. Mặc dù vậy, các vấn đề này hoàn toàn có thể khắc phục trong thời gian ngắn nếu ta có vốn để đào tạo và đào tạo lại. Quy mô sản xuất cũng được mở rộng. Vậy vấn đề cơ bản và quyết định thành công của các doanh nghiệp nước ta hiện nay là quản lý và sử dụng vốn kinh doanh một cách hiệu quả.

Đối với toàn bộ nền kinh tế là điều kiện để Nhà nước cơ cấu lại ngành sản xuất, nâng cấp và mở rộng cơ sở hạ tầng, mở rộng đầu tư, tăng phúc lợi xã hội.

*Như vậy hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp không những mang lại hiệu quả thiết thực cho doanh nghiệp và người lao động mà còn ảnh hưởng tới nền kinh tế - xã hội. Do vậy doanh nghiệp luôn phải tìm ra biện pháp phù hợp để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của mình.*

## **1.2 Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp:**

### **1.2.1 Khái niệm hiệu quả sử dụng vốn:**

Hiệu quả sử dụng nguồn vốn kinh doanh là một phạm trù kinh tế phản ánh trình độ sử dụng nguồn nhân tài, vật lực của doanh nghiệp sao cho kết quả cao nhất với tổng chi phí thấp nhất. Đồng thời có khả năng tạo nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh của mình, đảm bảo đầu tư mở rộng sản xuất, đổi mới trang thiết bị và có hướng phát triển lâu dài, bền vững trong tương lai.

Công thức tổng quát đánh giá hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp:

$$\text{Hiệu quả kinh doanh} = \frac{\text{Kết quả đầu ra}}{\text{Yếu tố đầu vào}}$$

Tuy nhiên hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh không chỉ đơn thuần ở kết quả kinh doanh và chi phí kinh doanh mà ở nhiều chỉ tiêu khác nhau như các chỉ tiêu khả năng thanh toán, số vòng quay của vốn. Để đánh giá một cách toàn diện về hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nói chung và hiệu quả sử dụng vốn nói riêng cần xem xét một cách toàn diện các yếu tố liên quan đến quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

### **1.2.2 Mục tiêu việc phân tích tình hình sử dụng vốn:**

Tình hình sử dụng vốn là đặc điểm quan trọng nhất và được phân tích ưu tiên số một trong các hoạt động phân tích tài chính nói chung. Phân tích tình hình sử dụng vốn có ý nghĩa thiết thực đối với tình hình sản xuất kinh doanh nhằm đánh giá một cách cụ thể tình hình sử dụng vốn, khả năng quản lý vốn vay, khả năng sinh lời của đồng vốn. Việc tổ chức sử dụng vốn hiệu quả là điều kiện sống còn của doanh nghiệp.

Phân tích tình hình sử dụng vốn giúp chủ doanh nghiệp, các nhà quản trị nắm được tình hình lợi nhuận và xem xét khả năng trả nợ của công ty.

Phân tích tình hình sử dụng vốn nhằm giúp các chủ Ngân hàng, các nhà cho vay tín dụng biết được khả năng trả nợ của doanh nghiệp. Đặc biệt số lượng vốn của người chủ sở hữu rất được quan tâm vì số vốn này là khoản bảo hiểm cho họ trong trường hợp công ty gặp rủi ro. Ngoài ra nhà đầu tư thường quan tâm tới các yếu tố như sự rủi ro, thời gian hoà vốn, mức sinh lời, khả năng thanh toán. Đối với nhà cung cấp vật tư, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.... cũng giống như Ngân hàng, cần biết khả năng thanh toán của khách hàng hiện tại và thời gian sắp tới.

Phân tích tình hình sử dụng vốn cũng đặc biệt quan trọng đối với cơ quan tài chính, thuế, thống kê, các nhà phân tích tài chính, người lao động vì liên quan tới quyền lợi và trách nhiệm của họ, giúp họ nắm chắc tình hình và có kế hoạch hoạt động và kiểm tra doanh nghiệp một cách có hiệu quả.

### **1.2.3 Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn:**



### 1.2.3.1 Nhóm chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh (VKD):

Nhóm chỉ tiêu đánh giá một cách tổng quát về hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp, gồm các chỉ tiêu sau:

#### \* **Hiệu suất doanh lợi doanh thu thuần:**

Hiệu suất này phản ánh một đồng vốn doanh thu thuần đem lại mấy đồng lợi nhuận. Trị số của chỉ tiêu này càng lớn càng tốt, chứng tỏ khả năng sinh lời của vốn càng cao.

$$\text{Hiệu suất doanh lợi doanh thu thuần} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

#### \* **Suất hao phí của vốn:**

Suất hao phí của vốn là chỉ tiêu cho biết để có một đồng lợi nhuận thì doanh nghiệp phải đầu tư mấy đồng vốn. Chỉ tiêu này càng nhỏ, chứng tỏ khả năng sinh lời càng cao, hiệu quả kinh doanh càng lớn.

$$\text{Suất hao phí vốn} = \frac{\text{Tổng nguồn vốn}}{\text{Lợi nhuận trước thuế}}$$

#### \* **Tỷ suất lợi nhuận vốn kinh doanh (ROA):**

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn kinh doanh đem lại mấy đồng lợi nhuận. Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ khả năng sinh lợi của doanh nghiệp cao, hiệu quả sử dụng càng lớn và ngược lại.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận vốn kinh doanh (ROA)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

#### \* **Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu (ROE):**

Chỉ tiêu này cho thấy một đồng vốn chủ sở hữu trong kỳ có thể tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu (ROE)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

**\* Vòng quay tổng vốn:**

$$\text{Số vòng quay VKD} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{VKD sử dụng bình quân trong kỳ}}$$

$$\text{VKD bình quân} = \frac{\text{Giá trị VKD đầu kỳ} + \text{giá trị VKD cuối kỳ}}{2}$$

Đây là chỉ tiêu phản ánh tốc độ luân chuyển vốn kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ, nó cho biết vốn kinh doanh đã quay được bao nhiêu vòng trong một kỳ. Số vòng quay càng lớn chứng tỏ tốc độ luân chuyển vốn kinh doanh càng nhanh.

**1.2.3.2 Nhóm chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định (VCFĐ):**

**\* Hiệu suất sử dụng tài sản cố định (TSCĐ):**

$$\text{Hiệu suất sử dụng TSCĐ} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Nguyên giá bình quân TSCĐ}}$$

$$\text{Nguyên giá TSCĐ bình quân} = \frac{\text{NG TSCĐ đầu kỳ} + \text{NG TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng nguyên giá bình quân của tài sản cố định đem lại bao nhiêu đồng doanh thu thuần.

**\* Suất hao phí TSCĐ:**

$$\text{Suất hao phí TSCĐ} = \frac{\text{Nguyên giá bình quân TSCĐ}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Chỉ tiêu này cho biết để có một đơn vị doanh thu thuần doanh nghiệp phải có bao nhiêu đơn vị nguyên giá bình quân tài sản cố định. Suất hao phí càng lớn thì hiệu suất sử dụng tài sản cố định càng thấp. Chính vì vậy chỉ tiêu này càng nhỏ

càng tốt.

**\* Sức sinh lợi của TSCĐ:**

$$\text{Sức sinh lợi của TSCĐ} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần}}{\text{Nguyên giá bình quân TSCĐ}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng nguyên giá TSCĐ bình quân có thể cho bao nhiêu đồng lợi nhuận thuần. Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ việc sử dụng tài sản cố định càng có hiệu quả.

**\* Hiệu suất sử dụng vốn cố định (VCD):**

$$\text{Hiệu suất sử dụng VCD} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{VCD bình quân}}$$

Trong đó:  $\text{VCD bình quân} = \frac{\text{Giá trị VCD đầu kỳ} + \text{giá trị VCD cuối kỳ}}{2}$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn cố định tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Hiệu suất này càng cao chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng vốn cố định càng hiệu quả.

**\* Hàm lượng vốn cố định:**

$$\text{Hàm lượng VCD} = \frac{\text{VCD bình quân}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh để tạo ra một đơn vị doanh thu thuần cần sử dụng bao nhiêu đơn vị vốn. Chỉ tiêu này càng nhỏ chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn càng cao.

**\* Tỷ suất lợi nhuận vốn cố định:**

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận VCD} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{VCD bình quân}}$$

**1.2.3.3 Nhóm chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động:**

**\* Sức sinh lời của vốn lưu động (VLĐ):**

$$\text{Sức sinh lời của VLĐ} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{VLĐ bình quân trong kỳ}}$$
$$\text{VLĐ bình quân} = \frac{\text{Giá trị VLĐ đầu kỳ} + \text{giá trị VLĐ cuối kỳ}}{2}$$

Chỉ tiêu này cho biết bình quân một đồng vốn lưu động tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận. Chỉ tiêu này càng lớn càng tốt.

**\* Hệ số đảm nhiệm vốn lưu động:**

$$\text{Hệ số đảm nhiệm VLĐ} = \frac{\text{VLĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Hệ số này càng nhỏ phản ánh hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao, số vốn tiết kiệm được càng nhiều. Chỉ tiêu này cho biết để có một đồng doanh thu thuần thì cần bao nhiêu đồng vốn lưu động.

**\* Tốc độ chu chuyển vốn lưu động:**

$$\text{Số vòng quay VLĐ} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{VLĐ bình quân trong kỳ}}$$

Chỉ tiêu này đánh giá tốc độ luân chuyển vốn cố định của doanh nghiệp trong kỳ nhanh hay chậm. Nó cho biết số vốn lưu động quay được mấy vòng trong một kỳ kinh doanh, nếu số vòng quay tăng chứng tỏ hiệu suất sử dụng vốn tăng và ngược lại

**\* Chỉ tiêu thời gian một vòng luân chuyển:**

$$\text{Thời gian của 1 vòng quay VLĐ} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ}}{\text{Số vòng quay VLĐ}}$$

### Số vòng quay của VLD trong kỳ

Chỉ tiêu này phản ánh số ngày cần thiết để cho vốn lưu động quay được một vòng. Thời gian luân chuyển nhỏ thì tốc độ luân chuyển lớn và làm ngắn chu kỳ kinh doanh, vòng quay của vốn nhanh hơn.

#### 1.2.3.4 Nhóm chỉ tiêu đánh giá khả năng thanh toán:

##### \* *Hệ số khả năng thanh toán tổng quát:*

Hệ số thanh toán tổng quát là mối liên hệ giữa tổng tài sản với tổng số nợ phải trả.

$$\text{Hệ số thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

##### \* *Hệ số khả năng thanh toán hiện thời:*

Là mối liên hệ giữa tổng tài sản ngắn hạn và các khoản nợ ngắn hạn

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán hiện thời} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

*Trong đó tài sản ngắn hạn gồm:*

- Tiền và các khoản tương đương tiền
- Các khoản phải thu ngắn hạn.
- Hàng tồn kho.
- Tài sản ngắn hạn khác.

##### \* *Hệ số khả năng thanh toán nhanh:*

Chỉ tiêu này phản ánh khả năng thanh toán các khoản nợ trong một thời gian ngắn của doanh nghiệp.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{TSLĐ – hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

#### 1.2.3.5 Các hệ số về cơ cấu tài chính:

##### \* *Hệ số nợ:*

Chỉ tiêu này phản ánh trong một đồng vốn hiện nay doanh nghiệp đang sử dụng có mấy đồng vốn đi vay, hệ số này càng cao chứng tỏ khả năng độc lập về tài chính kém.

Nợ phải trả

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

**\* Tỷ suất tài trợ:**

Tỷ suất tài trợ là chỉ tiêu tài chính đo lường sự góp vốn chủ sở hữu trong tổng vốn hiện có của doanh nghiệp.

$$\text{Tỷ suất tài trợ} = \frac{\text{Tổng nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

**1.2.3.6 Các chỉ số về hoạt động:**

**\* Số vòng quay hàng tồn kho:**

Số vòng quay hàng tồn kho là số lần hàng tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ. Chỉ tiêu này càng lớn thì thời gian luân chuyển một vòng hàng tồn kho càng ngắn, chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều khả năng giải phóng hàng tồn kho tăng khả năng thanh toán.

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$
$$\text{Hàng tồn kho bình quân} = \frac{\text{Giá trị hàng tồn kho đầu kỳ} + \text{cuối kỳ}}{2}$$

**\* Vòng quay các khoản phải thu:**

Vòng quay các khoản phải thu phản ánh tốc độ luân chuyển các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp nhanh hay chậm được xác định như sau: số vòng quay lớn chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu nhanh và ngược lại.

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Số dư bình quân các khoản phải thu}}$$

**\* Kỳ thu tiền trung bình:**

Kỳ thu tiền trung bình phản ánh số ngày cần thiết để thu hồi được các khoản phải thu. Vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì kỳ thu tiền bình quân càng

nhỏ và ngược lại.



Kỳ thu tiền trung bình =

Vòng quay các khoản phải thu

Trên đây là các chỉ tiêu cơ bản mà các doanh nghiệp, các nhà đầu tư đưa ra quyết định đầu tư. Tuy nhiên, trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh có rất nhiều yếu tố tác động đến hiệu quả sử dụng vốn. Do vậy khi xem xét hiệu quả sử dụng vốn các nhà quản lý thường xem xét tới các nhân tố ảnh hưởng trực tiếp hay gián tiếp đến hiệu quả sử dụng vốn, nhằm mang lại hiệu quả kinh tế cao cho doanh nghiệp.

### **1.3 Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn:**

#### **1.3.1 Các nhân tố chủ quan:**

Một sản phẩm được thị trường chấp nhận phụ thuộc vào rất nhiều nhân tố. Dưới đây là một trong những nhân tố do chính bản thân doanh nghiệp tạo nên ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn.

#### **\* Đặc điểm sản phẩm và chu kỳ sản xuất:**

Đặc điểm của sản phẩm ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Vị thế của sản phẩm trên thị trường, tính cạnh tranh, sự ưa chuộng của khách hàng đối với sản phẩm quyết định rất lớn đến số lượng hàng hoá tiêu thụ được và giá cả của sản phẩm. Qua đó ảnh hưởng rất lớn đến doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp, đồng thời ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Mỗi loại sản phẩm có chu kỳ sản xuất khác nhau, nếu chu kỳ sản xuất dài, vốn bị ứ đọng, gây khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, làm giảm hiệu quả sử dụng vốn. Nếu chu kỳ sản xuất ngắn, thời gian luân chuyển vốn nhanh, hiệu quả sử dụng vốn tăng lên. Do ảnh hưởng quan trọng của sản phẩm đến hiệu quả sử dụng vốn nên ta cần nghiên cứu kỹ thị trường và chu kỳ sống của sản phẩm. Đồng thời không ngừng đổi mới công nghệ sản xuất rút ngắn chu kỳ sản xuất sản phẩm.



### **\* Trình độ công nghệ sản xuất:**

Công nghệ sản xuất có ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả sử dụng vốn. Các doanh nghiệp phải lựa chọn công nghệ sản xuất phù hợp với điều kiện của mình. Do sự phát triển của công nghệ các máy móc thiết bị nhanh chóng bị lạc hậu, đòi hỏi doanh nghiệp phải khấu hao nhanh tài sản cố định để đổi mới thiết bị. Chu kỳ luân chuyển vốn cố định tăng ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn. Mặt khác, do khấu hao nhanh nên chi phí khấu hao cao điều đó làm ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm làm giá thành của sản phẩm tăng từ đó ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh và hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

### **\* Các yếu tố về vốn của doanh nghiệp:**

#### *1 Cơ cấu vốn của doanh nghiệp*

Các doanh nghiệp ở các ngành khác nhau, thậm chí các doanh nghiệp trong cùng ngành cũng có cơ cấu vốn khác nhau. Cơ cấu vốn hợp lý phản ánh sự kết hợp hài hoà giữa nợ phải trả với vốn chủ sở hữu trong điều kiện nhất định. Cơ cấu vốn thường biến động trong các chu kỳ kinh doanh và ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh và hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Vì vậy, phải tạo sự cân đối của nguồn vốn kinh doanh từ đó mới phát huy hết hiệu quả của nguồn vốn, hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp sẽ được nâng cao.

#### *2 Nhu cầu vốn:*

Nhu cầu vốn của doanh nghiệp tại bất cứ thời điểm nào cũng chính bằng tổng tài sản mà doanh nghiệp cần phải có để đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Việc xây dựng nhu cầu vốn kinh doanh của doanh nghiệp là hết sức quan trọng, nếu thiếu hụt sẽ gây gián đoạn sản xuất kinh doanh, ảnh hưởng xấu đến kế hoạch tiêu thụ sản phẩm, đến hợp đồng với khách hàng, làm mất uy tín của doanh nghiệp. Ngược lại, nếu xác định vốn quá cao, vượt qua nhu cầu thực sẽ gây lãng phí vốn. Tóm lại các doanh nghiệp phải xác định chính xác nhu cầu về vốn mới có thể nâng cao hiệu quả kinh doanh.

### 3 Nguồn tài trợ:

Khi doanh nghiệp có nhu cầu về vốn doanh nghiệp phải tìm nguồn tài trợ. Nguồn tài trợ ảnh hưởng lớn đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Nó tạo cho doanh nghiệp khả năng độc lập về tài chính song nó cũng gây cho doanh nghiệp những khó khăn quyền kiểm soát doanh nghiệp bị pha loãng và chi phí vốn lớn hơn. Sử dụng các nguồn vốn bên ngoài (chủ yếu là vốn vay) phải trả chi phí vốn đó chính là lãi suất vay nợ. Vì vậy doanh nghiệp phải xác định được nguồn tài trợ hợp lý trong các thời điểm khác nhau để có thể nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cũng như hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

#### \* **Trình độ tổ chức quản lý doanh nghiệp:**

Trình độ tổ chức quản lý có ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả sản xuất kinh doanh cũng như hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp. Nếu quản lý nhân sự tốt, doanh nghiệp sẽ phát huy được năng lực của người lao động, tránh lãng phí, năng suất lao động tăng, nâng cao chất lượng sản phẩm. Nếu quản lý tốt về mặt tài chính, doanh nghiệp sẽ xác định đúng các nhu cầu về vốn phát sinh, từ đó tìm nguồn tài trợ hợp lý. Tổ chức tiêu thụ sản phẩm cũng ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp vì tiêu thụ sản phẩm ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp.

#### \* **Mối quan hệ với khách hàng:**

Mối quan hệ này được thực hiện trên hai phương diện là quan hệ giữa doanh nghiệp với khách hàng và với nhà cung ứng. Điều này rất quan trọng vì nó ảnh hưởng đến nhịp độ sản xuất, khả năng phân phối sản phẩm, chất lượng hàng tiêu thụ.... là những vấn đề trực tiếp tác động tới lợi nhuận của doanh nghiệp. Nếu doanh nghiệp có mối quan hệ tốt với khách hàng và nhà cung ứng sẽ đảm bảo tương lai lâu dài cho doanh nghiệp bởi đầu vào được đảm bảo đầy đủ và sản phẩm đầu ra được tiêu thụ hết. Do đó doanh nghiệp phải có các chính sách lâu dài với khách hàng cũng như nhà cung ứng như: đổi mới quá trình thanh toán, áp dụng các

chính sách chiết khấu giảm giá, mở rộng mạng bán hàng và thu mua nguyên vật liệu, tăng cường lượng bán.....

### **1.3.2 Các nhân tố khách quan:**

#### ***4 Các chính sách của Đảng và Nhà nước:***

Nhà nước quản lý nền kinh tế bằng pháp luật và các chính sách kinh tế vĩ mô. Do vậy bất cứ doanh nghiệp nào cũng phải tiến hành sản xuất kinh doanh trên cơ sở pháp luật và các chính sách kinh tế vĩ mô hiện hành của Nhà nước. Với bất cứ sự thay đổi nhỏ nào trong chế độ chính sách hiện hành đều trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các mảng hoạt động của doanh nghiệp. Chẳng hạn như Nhà nước tăng thuế giá trị gia tăng sẽ làm giảm doanh thu của doanh nghiệp (VAT tăng làm sức mua của người dân giảm). Đối với hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp thì các văn bản pháp luật về tài chính, kế toán thống kê và các quy chế đầu tư gây ảnh hưởng lớn trong suốt quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, nhất là các quy định về trích khấu hao, về tỷ lệ lập các quỹ...

#### ***5 Thị trường cạnh tranh:***

Các yếu tố thị trường tác động không nhỏ đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Thị trường chính là nơi quyết định cuối cùng đến khả năng kinh doanh của doanh nghiệp. Sản phẩm của doanh nghiệp được thị trường chấp nhận thì sản phẩm đó sẽ tiêu thụ được từ đó doanh nghiệp sẽ thu được doanh thu và lợi nhuận. Mặt khác, do thị trường luôn luôn thay đổi nên doanh nghiệp cũng phải thường xuyên đổi mới để thoả mãn nhu cầu của thị trường. Điều này cũng ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

Cạnh tranh là vấn đề tất yếu trong nền kinh tế thị trường, do vậy doanh nghiệp phải không ngừng nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm. Có như vậy doanh nghiệp mới thắng được trong cạnh tranh, bảo vệ và mở rộng thị trường, nhất là các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực có môi trường cạnh tranh cao như điện tử, viễn thông, tin học.....

## 6 Các nhân tố khác:

Đó là các nhân tố mà người ta gọi là nhân tố bất khả kháng như thiên tai, dịch họa.... Có tác động trực tiếp đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Mức độ tổn hại về lâu dài hay tức thời hoàn toàn không thể biết trước mà chỉ có thể dự phòng, giảm nhẹ thiệt hại.

*Trên đây là những nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Tùy từng điều kiện cụ thể, doanh nghiệp cần nghiên cứu, phân tích, đánh giá và đề ra các biện pháp kịp thời và đồng bộ để không ngừng nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trong doanh nghiệp.*

### 1.4 Nội dung và phương pháp phân tích hiệu quả sử dụng vốn:

#### 1.4.1 Nội dung phân tích hiệu quả sử dụng vốn:

##### 1.4.1.1 Phân tích hiệu quả sử dụng tổng vốn:

Đây là phần phân tích mang tính chất tổng quát. Nội dung này là rất cần thiết và phải được xem xét đầu tiên vì phương pháp phân tích thuận là đi từ khái quát đến chi tiết. Mặt khác kết quả sản xuất kinh doanh mà doanh nghiệp đạt được là kết quả của việc sử dụng tổng hợp toàn bộ vốn kinh doanh của doanh nghiệp chứ không phải chỉ riêng một bộ phận vốn nào.

Để phân tích hiệu quả sử dụng tổng vốn kinh doanh của doanh nghiệp cần phải giải quyết những vấn đề sau:

**Thứ nhất:** Xem xét sự biến động tăng giảm của tổng vốn kinh doanh giữa các kỳ kinh doanh để thấy quy mô kinh doanh đã được mở rộng hay bị thu hẹp.

Cần tính:

$$\begin{array}{l} \text{Số vốn kinh doanh} \\ \text{tăng (giảm) tuyệt đối} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng vốn kinh doanh} \\ \text{kỳ phân tích} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Số lượng vốn kinh} \\ \text{doanh} \\ \text{kỳ gốc} \end{array}$$

Chỉ tiêu này phản ánh quy mô của sự tăng trưởng.

$$\text{Tỷ lệ tăng (giảm)} = \frac{\text{Số vốn kinh doanh tăng (giảm) tuyệt đối}}{\text{Số vốn kinh doanh kỳ gốc}} \times 100\%$$

vốn kinh doanh

Số vốn kinh doanh kỳ gốc

Chỉ tiêu này phản ánh mức độ tăng trưởng của vốn kinh doanh là cao hay thấp so với kỳ gốc.

**Thứ hai:** Phân tích sự đồng bộ về cơ cấu vốn của doanh nghiệp trong kỳ. Phân bổ vốn một cách hợp lý là nhân tố quan trọng để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Tùy theo từng ngành, từng loại hình tổ chức sản xuất mà đặt ra yêu cầu về cơ cấu vốn trong quá trình kinh doanh. Việc bố trí cơ cấu vốn càng hợp lý bao nhiêu thì việc sử dụng vốn càng hiệu quả. Có thể định nghĩa: cơ cấu vốn là quan hệ tỷ lệ của từng loại trong tổng vốn của doanh nghiệp, từ đó ta có:

$$\text{Tỷ trọng TSCĐ} = \frac{\text{TSCĐ và đầu tư dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Hoặc  $= 1 - \text{Tỷ trọng TSLĐ}$

$$\text{Tỷ trọng TSLĐ} = \frac{\text{TSLĐ và đầu tư ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Hoặc  $= 1 - \text{Tỷ trọng TSCĐ}$

**Thứ ba:** tiến hành phân tích một số chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng tổng vốn kinh doanh.

#### 1.4.1.2 Phân tích hiệu quả sử dụng vốn cố định:

Tài sản cố định là tư liệu lao động chủ yếu của doanh nghiệp, có giá trị lớn tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất kinh doanh. Tài sản cố định của doanh nghiệp bao gồm nhiều loại, trong đó thiết bị sản xuất là bộ phận quan trọng nhất, quyết định năng lực sản xuất của doanh nghiệp. Khi phân tích hiệu quả sử dụng tài sản cố định của một doanh nghiệp cần phân tích các vấn đề sau:

**Thứ nhất:** Mức độ trang bị kỹ thuật cho người lao động. Đây là chỉ tiêu xem xét tài sản cố định đã trang bị đủ hay thiếu.

**Thứ hai:** xem xét sự biến động của cơ cấu tài sản cố định căn cứ theo chức

năng của tài sản cố định. Trong quá trình sản xuất kinh doanh thì tài sản cố định được chia làm hai loại: tài sản cố định dùng trong sản xuất và tài sản cố định dùng ngoài sản xuất. Sử dụng chỉ tiêu nguyên giá để tính tỷ trọng của từng bộ phận tài sản cố định trong tổng tài sản cố định (cơ cấu tài sản cố định).

**Thứ ba:** Phân tích hệ số sử dụng công suất của máy móc thiết bị có thể sử dụng chỉ tiêu sau

$$\text{Hệ số sử dụng} = \frac{\text{Công suất thiết kế}}{\text{Công suất thực tế}}$$

Hệ số này càng cao chứng tỏ việc sử dụng máy móc thiết bị càng hiệu quả (tối đa chỉ tiêu này bằng 1).

Việc khắc phục hiện tượng thiếu tài sản cố định sẽ dễ hơn thừa tài sản cố định.

#### **1.4.1.3 Phân tích hiệu quả sử dụng vốn lưu động:**

Tài sản lưu động tiến hành chu chuyển không ngừng trong quá trình sản xuất kinh doanh, qua mỗi chu kỳ sản xuất kinh doanh vốn lưu động trải nhiều hình thái khác nhau ( tiền – hàng tồn kho - khoản phải thu - tiền). Việc quản lý và sử dụng tài sản lưu động có ý nghĩa to lớn trong việc đảm bảo cho quá trình sản xuất và lưu thông được thuận lợi.

Qui mô của tài sản lưu động lớn hay nhỏ phụ thuộc bởi nhiều nhân tố như quy mô sản xuất, trình độ kỹ thuật, trình độ công nghệ và tổ chức sản xuất, trình độ tổ chức cung ứng vật tư và tiêu thụ sản phẩm

Tài sản lưu động gồm nhiều loại tài sản khác nhau về tính chất, vị trí trong quá trình sản xuất như: tiền, các loại hàng tồn kho, các khoản phải thu, các khoản đầu tư ngắn hạn.

*Đối với các loại tiền:* tiền các loại dự trữ nhiều hay ít sẽ trực tiếp ảnh hưởng đến hoạt động thanh toán và hiệu quả sử dụng đồng tiền. Do đó, để kiểm soát có thể tính tỷ trọng của tiền trong tổng tài sản lưu động nói chung.



*Đối với các loại hàng tồn kho:* hàng tồn kho là một loại tài sản dự trữ với mục đích đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh được tiến hành bình thường, liên tục và đáp ứng yêu cầu thị trường. Mức độ tồn kho của từng loại cao hay thấp phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố như: loại hình kinh doanh, chế độ cung cấp đầu vào, mức độ tiêu thụ sản phẩm thời vụ trong năm. Để đảm bảo cho sản xuất được tiến hành liên tục, đồng thời đáp ứng đủ cho nhu cầu của khách hàng, mỗi doanh nghiệp cần có mức tồn kho hợp lý.

$$\text{Vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho}}$$

Chỉ tiêu này càng lớn càng tốt.

*Đối với các khoản phải thu:* trong quá trình hoạt động, việc phát sinh các khoản phải thu (kể cả phải trả) là điều tất yếu. Các khoản phải thu lớn chứng tỏ doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn nhiều, số vốn lưu động bị chiếm dụng là khoản không sinh lời. Do đó, nhanh chóng giải phóng số vốn bị ứ đọng trong khâu thanh toán là một biện pháp quan trọng của công tác tài chính. Chỉ tiêu kỳ thu tiền trung bình sẽ thông tin về khả năng thu hồi vốn trong thanh toán. Chỉ tiêu này được xác định như sau:

$$\text{Kỳ thu tiền trung bình} = \frac{\text{Các khoản phải thu}}{\text{Doanh thu bình quân một ngày}}$$

## **1.4.2 Phương pháp phân tích:**

### **1.4.2.1 Phương pháp so sánh:**

So sánh là một trong hai phương pháp sử dụng phổ biến trong hoạt động phân tích để xác định xu hướng, mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích. Vì vậy để tiến hành so sánh phân tích, giải quyết các vấn đề cơ bản như xác định gốc để so sánh, xác định điều kiện so sánh và mục tiêu so sánh. Và cần thoả mãn một số điều kiện như thống nhất về không gian, thời gian, nội dung, tính chất, đơn vị tính....

Xác định gốc để so sánh phụ thuộc vào mục đích cụ thể của so sánh, tuy nhiên gốc thường được chọn là gốc về thời gian hoặc không gian, kỳ phân tích được chọn là kỳ báo cáo hoặc kế hoạch, giá trị so sánh có thể được lựa chọn là số tuyệt đối, số tương đối, hay số bình quân. Nội dung so sánh gồm:

- So sánh giữa số thực hiện kỳ này với số thực hiện kỳ trước (năm nay so với năm trước, tháng này so với tháng trước.....) để thấy rõ xu hướng phát triển tài chính của doanh nghiệp, nhằm đánh giá chính xác sự biến động tài chính của doanh nghiệp như thế nào để kịp thời đưa ra các biện pháp khắc phục trong kỳ tới.

- So sánh giữa số thực hiện với số kế hoạch để thấy rõ mức độ phấn đấu của doanh nghiệp.

- So sánh giữa số liệu của doanh nghiệp với số bình quân của ngành, của các doanh nghiệp khác để đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp mình.

- So sánh dọc để xem xét tỷ trọng của từng chỉ tiêu so với tổng thể, so sánh ngang của nhiều kỳ để thấy được sự biến động cả về số tương đối và số tuyệt đối của một chỉ tiêu nào đó qua các niên độ kế toán liên tiếp.

#### **1.4.2.2 Phương pháp phân tích tỷ lệ:**

Phương pháp này dựa trên chuẩn mực các tỷ lệ của đại lượng tài chính. Về nguyên tắc phương pháp này yêu cầu phải xác định được các ngưỡng, các mức để nhận xét đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp, trên cơ sở so sánh các chỉ số của doanh nghiệp với các chỉ số tham chiếu.

Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỷ lệ tài chính được phân tích thành các nhóm đặc trưng, phản ánh các nội dung cơ bản theo mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp. Đó là các nhóm tỷ lệ thanh toán, nhóm tỷ lệ về cơ cấu vốn, nhóm tỷ lệ về năng lực kinh doanh, nhóm tỷ lệ về khả năng sinh lời. Mỗi nhóm tỷ lệ lại bao gồm nhiều nhóm chỉ số riêng lẻ, từng bộ phận của hoạt động tài chính. Trong mỗi trường hợp khác nhau, tùy theo góc độ phân tích, người phân tích lựa chọn các mục tiêu khác nhau. Để phục vụ cho mục tiêu phân tích hiệu quả sử dụng

vốn của doanh nghiệp người ta phải tính đến hao mòn vô hình do sự phát triển không ngừng của tiến bộ khoa học kỹ thuật.

### **1.5 Sự cần thiết phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.**

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn sẽ đảm bảo an toàn tài chính cho doanh nghiệp. Hoạt động trong cơ chế thị trường đòi hỏi mỗi doanh nghiệp phải luôn đề cao tính an toàn, đặc biệt an toàn tài chính. Đây là vấn đề có ảnh hưởng trực tiếp đến sự tồn tại của doanh nghiệp. Việc sử dụng vốn có hiệu quả sẽ giúp cho doanh nghiệp nâng cao khả năng huy động các nguồn tài trợ, cũng như khả năng thanh toán của doanh nghiệp được đảm bảo, giúp doanh nghiệp có đủ năng lực phục vụ cho hoạt động kinh doanh.

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn sẽ là điều kiện để doanh nghiệp tham gia vào quá trình cạnh tranh trên thị trường. Để đáp ứng các yêu cầu về sản lượng cũng như đổi mới trang thiết bị, máy móc hiện đại..... doanh nghiệp cần có đủ vốn cũng như tiềm lực của mình.

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn sẽ giúp cho doanh nghiệp đạt được mục tiêu tăng giá trị tài sản của chủ sở hữu và các mục tiêu khác của doanh nghiệp như nâng cao uy tín của công ty trên thương trường. Bởi vì trong quá trình hoạt động kinh doanh thì việc doanh nghiệp có được chỗ đứng trên thị trường thì sẽ có nhiều khả năng mở rộng sản xuất kinh doanh, tạo công ăn việc làm cho người lao động. Điều này sẽ làm cho năng suất của doanh nghiệp ngày một nâng cao và đời sống cán bộ nhân viên sẽ được nâng cao.

*Như vậy việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp không những mang lại hiệu quả thiết thực cho doanh nghiệp và người lao động mà còn ảnh hưởng tới nền kinh tế và xã hội. Do vậy doanh nghiệp phải tìm ra các biện pháp phù hợp để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.*



## **Chương II:**

### **THỰC TRẠNG SỬ DỤNG VỐN CỦA XÍ NGHIỆP DỊCH VỤ TRỤC VỐT CÔNG TRÌNH – CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SỐ 4**

**GIAI ĐOẠN 2007 – 2008**

#### **2.1 Giới thiệu đặc điểm cơ bản của doanh nghiệp.**

##### **2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển:**

Xí nghiệp dịch vụ trục vớt công trình trục thuộc Công ty cổ phần Vận tải thủy số 4. Công ty cổ phần Vận tải thủy số 4 tiền thân là Công ty Vận tải đường sông số 4 được thành lập ngày 28/2/1983 theo quyết định số 2163/QĐ-TC của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải và chính thức đưa vào hoạt động từ ngày 1/4/1983 trên cơ sở tách ra từ xí nghiệp vận tải sông Bạch Đằng thuộc Cục đường sông Việt Nam. Với nhiệm vụ chính là vận chuyển than bằng đường thủy cho nhà máy nhiệt điện Phả Lại, Uông Bí và các khu Công nghiệp Đông Bắc.

##### **\* Một số thông tin chính về Công ty:**

- Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY SỐ 4**
- Tên giao dịch đối ngoại: **WANTRAN CO N<sup>0</sup> 4**
- Tên viết tắt: **VIVACO**
- Địa chỉ trụ sở: **Số 436 – Hùng Vương - Hồng Bàng - Hải**

##### **Phòng**

- Điện thoại: **(031)3 850 464** Fax: **(031)3 850 164**
- Vốn điều lệ: **15.000.000.000 VNĐ**

##### **Công ty gồm có 4 xí nghiệp thành viên:**

- Xí nghiệp sửa chữa Hùng Vương
- Xí nghiệp sửa chữa tàu 81
- Xí nghiệp sửa chữa tàu 200
- Xí nghiệp dịch vụ trục vớt công trình

**Xí nghiệp dịch vụ trục vớt công trình** được thành lập ngày 16/5/1989, do

sát nhập các chi nhánh xí nghiệp Hùng Vương và chi nhánh xí nghiệp dịch vụ trực vớt công trình lấy tên là xí nghiệp dịch vụ trực vớt công trình. Là đơn vị sản xuất kinh doanh hạch toán phụ thuộc, có tư cách pháp nhân theo sự ủy quyền của Giám đốc công ty và được mở tài khoản để giao dịch tại ngân hàng, có con dấu riêng.

- *Trụ sở:* Số 440 đường Hùng Vương, phường Hồng Bàng, Hải Phòng.

- *Điện thoại:* 031. 3 850 672 – 3 850 693 – 3 798 543

Sau một thời gian chuyển đổi để phù hợp với yêu cầu của cơ chế thị trường và nhằm tạo điều kiện cho công ty phát triển, đến ngày 1/1/2006 công ty đã chính thức cổ phần hoá thành công ty cổ phần vận tải thủy số 4. Hình thức cổ phần hoá “bán một phần giá trị thuộc vốn sở hữu của nhà nước hiện có tại doanh nghiệp”.

Từ khi thành lập, công ty đã quyết định đầu tư trang thiết bị để phục vụ cho sản xuất kinh doanh, phát triển thêm ngành nghề kinh doanh, tạo ra các sản phẩm, dịch vụ có chất lượng đáp ứng thị hiếu tiêu dùng ngày càng cao của khách hàng. Hiệu quả sản xuất kinh doanh ngày càng được nâng cao, trước khi cổ phần hoá thì sản xuất kinh doanh luôn bị thua lỗ cho đến khi trở thành công ty cổ phần, công ty bắt đầu làm ăn có lãi, đời sống cán bộ công nhân viên ngày càng được cải thiện và nâng cao.

Trong bối cảnh nền kinh tế thị trường hiện nay, cùng với việc phải cạnh tranh quyết liệt với những sản phẩm, dịch vụ cùng loại. Công ty đã dần khẳng định được ưu thế của mình trên thị trường, cùng với sự lãnh đạo sáng suốt của lãnh đạo công ty chắc chắn công ty sẽ có thêm nhiều bạn hàng mới và phát triển ngày càng nhanh hơn.

### **2.1.2 Chức năng và nhiệm vụ của công ty:**

#### ***\*) Chức năng của công ty:***

Là một công ty vận tải mang tính đặc thù nhưng hoạt động đa dạng trên tất cả các tuyến vận tải nội địa của Miền Bắc. Gồm các ngành nghề khác nhau như:

- Vận tải đường sông, đường biển trong và ngoài nước.

- Sửa chữa và đóng mới phương tiện vận tải đường sông.
- Khai thác kinh doanh vật liệu xây dựng.
- Lắp đặt cầu kiện bê tông, kết cấu cốt thép bằng cần cẩu nổi, trục vớt thanh tải chướng ngại vật trên sông.
- Sản xuất và cung ứng vật tư hàng hóa, hóa chất, máy móc thiết bị, phụ tùng vật liệu phục vụ cho sản xuất giao thông vận tải, xây dựng và tiêu dùng. Kinh doanh vật liệu xây dựng, thiết bị đồ dùng nội thất. Gia công lắp đặt các công trình điện nước và kết cấu thép, khung nhôm kính và vật liệu, chất liệu cao khác.

**\*) *Nhiệm vụ của Công ty:***

- Không ngừng cải tiến, nâng cao chất lượng sản phẩm, chất lượng dịch vụ nhằm cung cấp dịch vụ tốt nhất cho người tiêu dùng.
- Bảo toàn và phát triển vốn của cổ đông.
- Kinh doanh có hiệu quả, đem lại lợi nhuận cao, tăng tích lũy.
- Góp phần giải quyết việc làm, nâng cao đời sống cho cán bộ công nhân viên, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân.
- Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

*Xí nghiệp trục vớt công trình có các nhiệm vụ sau:*

- Vận tải đường thủy.
- Đại lý vận tải
- Đóng mới và sửa chữa tàu thuyền
- Xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi và san lấp mặt bằng.
- Tái chế phế liệu, phế thải kim loại
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng xe có động cơ
- Hoạt động hỗ trợ vận tải
- Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, nhiệm vụ của chi nhánh có thể được bổ sung.

### ***2.1.3 Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của doanh nghiệp:***

Bộ máy quản lý của doanh nghiệp được tổ chức theo cơ cấu trực tuyến chức năng

#### ***Sơ đồ: Cơ cấu tổ chức của công ty cổ phần vận tải thủy số 4***

##### ***Đại hội đồng cổ đông:***

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan quyết định cao nhất của công ty. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả các cổ đông sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết của công ty hoặc người được cổ đông ủy quyền.

##### ***Hội đồng quản trị:***

Hội đồng quản trị của công ty gồm 05 thành viên có nhiệm kỳ 05 năm. Hội đồng quản trị có toàn quyền nhân danh công ty quyết định các vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của công ty phù hợp với luật pháp, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

##### ***Ban kiểm Soát:***

Ban kiểm soát do đại hội đồng cổ đông bầu ra gồm 3 thành viên cùng có nhiệm kỳ như nhiệm kỳ của HĐQT: Là tổ chức thay mặt cổ đông để kiểm soát mọi



hoạt động kinh doanh quản trị và điều hành công ty. Ban kiểm soát chỉ chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông và pháp luật về những vấn đề thuộc quyền hạn và nhiệm vụ của mình.

***Ban giám đốc công ty:***

Bao gồm Giám đốc và Phó giám đốc giúp việc cho Giám đốc

*Giám đốc* là người đại diện theo luật pháp của công ty trong mọi giao dịch, do hội đồng quản trị bổ nhiệm, và là người quản lý điều hành mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

*Phó giám đốc:* Giúp cho giám đốc điều hành toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Tham mưu cho Giám đốc trong việc bố trí nhân sự phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của công ty, đề xuất các chiến lược kinh doanh với Giám đốc như: Chiến lược thị trường, chiến lược tiêu thụ sản phẩm và quản lý khách hàng.

***Phòng tài chính kế toán:***

Hạch toán, thống kê các hoạt động sản xuất kinh doanh theo quy định của nhà nước. Tham mưu giúp việc cho Giám đốc thực hiện nghiêm túc các quy định về kế toán – tài chính hiện hành. Thường xuyên cung cấp cho Giám đốc về tình hình tài chính, nguồn vốn, hiệu quả sử dụng vốn. Lập kế hoạch về vốn và các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

***Phòng tổ chức:***

Tham mưu giúp việc cho giám đốc về công tác quy hoạch cán bộ, sắp xếp bố trí cán bộ công nhân viên đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh đề ra. Xây dựng cơ chế hợp lý cho cán bộ công nhân viên với mục đích khuyến khích người lao động và kiểm tra xử lý những trường hợp bất hợp lý, có kế hoạch đào tạo nâng cao chất lượng đội ngũ lao động, chăm sóc sức khỏe, an toàn cho người lao động.

***Phòng kỹ thuật:***

Có trách nhiệm quan trọng trong việc chịu trách nhiệm trực tiếp trước các công trình của công ty hay sửa chữa trong doanh nghiệp. Có chức năng kiểm tra và tư vấn cho giám đốc trong việc đưa ra quyết định nhiệm vụ công trình hay ký kết các hợp đồng kinh tế.

***Phòng tổng hợp:***

Quản lý và tham mưu cho ban Giám đốc giải quyết các chế độ chính sách cho toàn thể cán bộ công nhân viên. Triển khai công tác an toàn lao động, dân quân tự vệ và các công tác khác theo chỉ đạo của ban lãnh đạo.

***Phòng kế hoạch:***

Phòng kế hoạch có nhiệm vụ nắm bắt nhu cầu và năng lực vận tải, lập kế hoạch đáp ứng các đơn hàng với các đối tác, thống kê báo cáo tình hình vận tải.

Xây dựng các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn về sử dụng nguồn vốn, đầu tư mua mới, sửa chữa phương tiện.

***Phòng điều độ vận tải:***

Quản lý phương tiện ra vào kho, bãi. Đồng thời lập các kế hoạch điều độ phương tiện vận tải thực hiện các hợp đồng kinh tế.

***Phòng quản lý phương tiện:***

Chịu trách nhiệm quản lý, bảo quản, bảo dưỡng phương tiện và sửa chữa phương tiện. Lên kế hoạch dự trù mua sắm, quản lý vật tư, kỹ thuật, thiết bị và tài sản. Tổ chức một số mặt công tác khác theo sự phân công của ban lãnh đạo.



### ***Các xí nghiệp chi nhánh:***

Chi nhánh được quản lý và khai thác toàn bộ tài sản, vật tư, tiền vốn đã được công ty giao. Tổ chức bộ máy, tổ chức sản xuất kinh doanh nhằm khai thác hết tiềm năng của xí nghiệp đảm bảo công ăn việc làm và thu nhập cho người lao động, sản xuất kinh doanh có hiệu quả để đóng góp một phần lợi nhuận cho công ty.

***Sơ đồ: Cơ cấu tổ chức của xí nghiệp dịch vụ trực vớt công trình***

### ***Ban Giám đốc xí nghiệp:***

*Giám đốc xí nghiệp:*

- Chịu trách nhiệm trước Giám đốc Công ty về mọi mặt sản xuất kinh doanh, tổ chức bộ máy, quản lý tài sản vật tư, tiền vốn. Chỉ đạo điều hành toàn diện hoạt động sản xuất kinh doanh và các mặt công tác khác của xí nghiệp.

- Phụ trách và chỉ đạo các lĩnh vực công tác:

+ Công tác tổ chức nhân sự, tổ chức sản xuất, quản lý và điều hành.

+ Công tác tài chính kế toán

+ Ký kết các hợp đồng lao động ngắn hạn, hợp đồng kinh tế (vận tải, kỹ thuật, vật tư.....)

- Trực tiếp chỉ đạo các ban trong xí nghiệp.

*Phó Giám đốc xí nghiệp:* Phụ trách và chỉ đạo các lĩnh vực công tác:

+ Công tác lao động và quản lý lao động, theo dõi chế độ chính sách đối với người lao động.

+ Tổ chức, tìm kiếm, khai thác dịch vụ vận tải và các loại hình sản xuất kinh doanh nhằm phát huy hết khả năng của chi nhánh đảm bảo việc làm và thu nhập cho người lao động, hiệu quả sản xuất kinh doanh cho chi nhánh.

+ Xây dựng các kế hoạch ngắn hạn, dài hạn và triển khai kế hoạch khi được phê duyệt.

- + Công tác dân quân tự vệ, bảo vệ, y tế.....
- + Công tác bảo hộ lao động, phòng chống cháy nổ và vệ sinh an toàn lao động.
- + Công tác quản lý, bảo quản, bảo dưỡng phương tiện và sửa chữa phương tiện.
- + Công tác đoàn thể.

### ***Ban Kinh doanh - Tổng hợp:***

Ban Kinh doanh - tổng hợp có chức năng tham mưu giúp Giám đốc về sản xuất kinh doanh của chi nhánh. Khai thác các phương tiện vận tải và dịch vụ vận tải, khai thác cầu tàu kho bãi và mở rộng sản xuất kinh doanh theo hướng đa ngành, đa nghề.

- Quản lý và tham mưu cho Giám đốc giải quyết các chế độ chính sách cho toàn bộ cán bộ công nhân viên chi nhánh.

- Triển khai công tác an toàn lao động, dân quân tự vệ và công tác khác theo sự chỉ đạo của lãnh đạo chi nhánh.

- Tổ chức tìm kiếm dịch vụ, vận tải và các loại hình sản xuất kinh doanh trình lãnh đạo doanh nghiệp và triển khai tổ chức sản xuất kinh doanh khi đã được phê duyệt.

- Theo dõi thực hiện các hợp đồng kinh tế, hợp đồng dân sự, kết hợp với các ban đơn đốc thu hồi công nợ.

### ***Ban Sản xuất - Vật tư:***

Ban Sản xuất - Vật tư có chức năng làm tham mưu cho Giám đốc chi nhánh lên kế hoạch dự trù mua sắm, quản lý vật tư, kỹ thuật, thiết bị và tài sản. Lập kế hoạch sửa chữa các phương tiện. Tham gia xây dựng các quy chế về tiền lương và thu nhập cho người lao động chi nhánh.

Tổ chức sản xuất kinh doanh và thực hiện một số mặt công tác khác theo sự phân công của lãnh đạo chi nhánh.

### **Ban Tài chính - Kế hoạch:**

Ban Tài chính - Kế hoạch có chức năng là tham mưu giúp việc cho Giám đốc chi nhánh về việc thực hiện Luật kế toán, Luật Thống kê do Nhà nước ban hành.

Thực hiện các nghiệp vụ kế toán phát sinh, các chế độ hạch toán kế toán, thanh toán, quyết toán theo đúng luật kế toán và đúng quy định.

Theo dõi công nợ và kết hợp với các ban thu hồi nợ của các đơn vị.

#### **2.1.4 Nguồn nhân lực của xí nghiệp:**

Cũng như mô hình của một số đơn vị thành viên khác, xí nghiệp dịch vụ trực vớt công trình luôn coi trọng vấn đề con người là ưu tiên hàng đầu cho kế hoạch phát triển kinh doanh của mình.

**Bảng 1: Bảng tình hình lao động tại xí nghiệp qua 2 năm**

		Năm 2007		Năm 2008	
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
<b>1</b>	<b>Theo tiêu chí lao động</b>	<b>70</b>	<b>100</b>	<b>56</b>	<b>100</b>
	- Lao động gián tiếp	12	17	10	18
	- Lao động trực tiếp	58	83	46	72
<b>2</b>	<b>Theo trình độ</b>	<b>70</b>	<b>100</b>	<b>56</b>	<b>100</b>
	- Đại học	6	8,6	8	14,2
	- Cao đẳng, trung cấp	11	15,7	10	17,8
	- Công nhân kỹ thuật	53	75,7	38	68
<b>3</b>	<b>Theo giới tính</b>	<b>70</b>	<b>100</b>	<b>56</b>	<b>100</b>
	- Nam	55	78,6	43	77
	- Nữ	15	21,4	13	23

(Nguồn: Báo cáo tài chính của xí nghiệp qua 2 năm)

Tổng số lao động năm 2008 so với năm 2007 giảm 14 người tương ứng với tỷ lệ giảm là 20%. Nguyên nhân là do khối lượng công việc năm 2008 giảm, sự

thuyên chuyển vị trí công việc sang xí nghiệp khác, một số ký hợp đồng thời vụ và nghỉ hưu. Mặt khác, do lĩnh vực hoạt động của xí nghiệp chủ yếu là vận tải đường sông, đóng mới và sửa chữa các phương tiện vận tải đường sông.... vì vậy lao động trực tiếp và công nhân kỹ thuật chiếm tỷ trọng lớn

Lao động tại xí nghiệp phần đông là người trẻ có tuổi đời bình quân là 35 tuổi, có năng lực. Tuy nhiên xí nghiệp cần đưa ra các chính sách nhằm thu hút được chất xám của cán bộ công nhân viên, tổ chức bồi dưỡng cho cán bộ công nhân viên nhằm tạo điều kiện cho họ tiếp thu khoa học kỹ thuật hiện đại. Nhằm tạo ra sự đồng bộ từ trên xuống dưới, điều này sẽ mang lại hiệu quả cao trong sản xuất kinh doanh của xí nghiệp.

### **2.1.5 Thị trường và lĩnh vực kinh doanh:**

Lĩnh vực hoạt động của xí nghiệp chủ yếu là vận tải đường sông, đóng mới và sửa chữa các phương tiện vận tải đường sông, lắp đặt cầu kiện bê tông, kết cấu cốt thép bằng cầu cầu nổi, trục vớt thanh tải chướng ngại vật trên sông.... Đây là lĩnh vực kinh doanh có rất nhiều tiềm năng, hàng loạt công ty ra đời vì thế sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp rất gay gắt. Địa bàn kinh doanh của xí nghiệp chủ yếu là thị trường Hải Phòng, đây là địa bàn có rất nhiều công ty sửa chữa và đóng mới tàu với quy mô lớn, vì vậy sự cạnh tranh của xí nghiệp càng gay gắt hơn và điều kiện kinh doanh rất khó khăn. Do vậy xí nghiệp nên mở rộng sản xuất kinh doanh theo hướng đa ngành, đa nghề.

### **2.1.6 Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của xí nghiệp:**

#### **2.1.6.1 Tỷ trọng doanh thu các lĩnh vực của xí nghiệp 2 năm 2007 - 2008:**

Xí nghiệp có các ngành nghề kinh doanh như: dịch vụ vận tải, dịch vụ trục vớt, cầu tàu kho bãi. Trong những năm gần đây xí nghiệp không ngừng đa dạng hóa các dịch vụ, tăng doanh thu.

**Bảng 2: Bảng doanh thu tại xí nghiệp qua 2 năm 2007 -2008***Đơn vị tính: Triệu đồng*

ĩ	ă	ă	So sánh	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)
Vận tải	2.103,762	2.081,114	-22,648	-1,1
Trục vớt	420,000	517,591	97,591	23,2
Sửa chữa đột xuất	731,199	619,640	111,559	-15,3
Cầu tàu kho bãi	441,423	702,271	260,848	59,1
Dịch vụ	3.250,961	5.570,213	2.319,252	71,3
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.947,345</b>	<b>9490,829</b>	<b>2.543,484</b>	<b>36,6</b>

*(Nguồn: Báo cáo kết quả kinh doanh của xí nghiệp qua 2 năm)**Nhận xét:*

Tổng doanh thu năm 2008 tăng hơn năm 2007 là 2.543,484 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ 36,6%. Các bộ phận dịch vụ có sự tăng giảm khác nhau so với năm trước. Trong đó lĩnh vực vận tải giảm 1,1%, trục vớt tăng 23,2%, cầu tàu kho bãi tăng 59,1%, sửa chữa đột xuất giảm nhiều nhất tới 15,3%, dịch vụ tăng nhiều nhất tăng 71,3%

### **2.1.6.2 Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của xí nghiệp giai đoạn 2007-2008:**

Với những cố gắng nỗ lực hết mình của toàn bộ cán bộ công nhân viên, xí nghiệp đã vượt qua không ít khó khăn và thách thức. Để hiểu rõ hơn về xí nghiệp ta có thể phân tích một cách tổng quát các chỉ tiêu tài chính của xí nghiệp.



**Bảng 3: Phân tích chung tình hình sản xuất kinh doanh***Đơn vị tính: Triệu đồng*

i	ă	ă	Năm 2008 so với năm 2007	
			Số tiền ( $\Delta$ )	$\Delta\%$
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	6.947,345	9.490,829	2.543,484	37
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần	6.947,345	9.490,829	2.543,484	37
4. Giá vốn hàng bán	6.168,120	8.733,055	2.564,935	42
5. Lợi nhuận gộp	779,225	757,774	-21,451	-3
6. Doanh thu từ HĐTC	0,868	1,959	1,091	125
7. Chi phí tài chính	33,205	53,908	20,703	62
8. Chi phí bán hàng	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý DN	738,690	769,695	31,005	4
10. Lợi nhuận từ HĐKD	8,199	-63,870	-72,069	-878
11. Thu nhập khác	62,047	144,183	82,136	132
12. Chi phí khác	-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác	62,047	144,183	82,136	132
14. Tổng LN kế toán trước thuế	70,246	80,313	10,067	14,33
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	17,56	20,08	2,52	14,35%
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	52,686	60,233	7,547	14,32%

*( Nguồn: Báo cáo kết quả kinh doanh của Xí nghiệp qua 2 năm)*

Bảng 3 phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cho ta thấy, lợi nhuận sau thuế năm 2008 so với năm 2007 tăng 10,067 triệu đồng tương ứng với 14,33%. Tổng doanh thu năm 2008 tăng so với năm 2007 là 2.543,484 triệu đồng tương ứng với 37%. Xí nghiệp đã nâng cao sản lượng tiêu thụ với sản lượng giá vốn hàng bán năm 2008 tăng so với năm 2007 là 2.564,935 triệu đồng tương ứng với 42%. Tuy nhiên mức tăng doanh thu không cao bằng mức độ tăng của giá vốn

nên đã làm cho lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ giảm đi 21,451 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ giảm là 3%.

Năm 2008 do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu, sự suy thoái kinh tế dẫn tới giảm lượng hàng hóa xuất nhập khẩu, nhiều doanh nghiệp phải ngừng sản xuất, công nhân không có việc làm. Chính vì thế, nhu cầu vận tải hàng hóa bằng đường thủy giảm đáng kể, xí nghiệp đứng trước rất nhiều những khó khăn và thách thức. Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2008 tăng so với năm 2007 là 31,005 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 4% , tuy nhiên tốc độ tăng của chi phí nhỏ hơn tốc độ tăng của doanh thu, hiệu quả sản xuất kinh doanh vẫn tăng cao.

Trong kỳ xí nghiệp đã vay tiền ngân hàng để đầu tư mua sắm tài sản cố định, làm cho chi phí tài chính tăng 20,703 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 62%, tăng cao hơn nhiều so với tốc độ tăng của doanh thu tài chính, do vậy lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh đã bị giảm đi 72,069 triệu tương ứng với tỷ lệ 878%.

Lợi nhuận từ hoạt động khác năm 2008 so với năm 2007 tăng 82,136 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 132%. Từ 62,047 triệu đồng năm 2007 tăng lên 144,183 triệu đồng năm 2008, trong đó 117,523 triệu đồng là số tiền nợ thu từ xí nghiệp sửa chữa tàu 81; 14,170 triệu đồng là tiền thu được từ các dịch vụ thuê kho bãi nhỏ lẻ mà xí nghiệp không ghi hoá đơn, số còn lại là thu từ một số các dịch vụ khác. Đây là một khoản thu đáng kể, do vậy xí nghiệp cần phát huy mở rộng sản xuất kinh doanh theo hướng đa ngành, đa nghề góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

#### *Nhận xét:*

Qua một số các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh của xí nghiệp trong hai năm 2007-2008, ta thấy doanh thu và lợi nhuận của xí nghiệp đều tăng. Tuy nhiên, xí nghiệp cần phải tiết kiệm hơn nữa chi phí sản xuất kinh doanh, quản lý tốt chi phí

tài chính để nâng cao hiệu quả kinh doanh của xí nghiệp.

### 2.1.6.3 Khái quát chung về tình hình tài chính của xí nghiệp:

**Bảng 4: Tình hình tài chính của xí nghiệp**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

i	Năm 2007		Năm 2008		So sánh		
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Tỷ trọng (%)
<b>Tổng tài sản</b>	<b>5.109,713</b>	<b>100</b>	<b>3.506,424</b>	<b>100</b>	<b>-1.603,289</b>	<b>-31,38</b>	<b>0</b>
- Tài sản lưu động	1.830,319	35,82	1.021,147	29,12	-809,172	-44,21	-6,7
- Tài sản cố định	3.279,394	64,18	2.485,277	70,88	-794,117	-24,22	6,7
<b>Tổng nguồn vốn</b>	<b>5.109,713</b>	<b>100</b>	<b>3.506,424</b>	<b>100</b>	<b>-1.603,289</b>	<b>-31,38</b>	<b>0</b>
- Nợ phải trả	2.531,107	49,54	1.144,212	32,63	-1.386,895	-54,79	-16,91
- Vốn chủ sở hữu	2.578,606	50,46	2.362,212	67,37	216,394	-8,39	16,91

*(Nguồn báo cáo kết quả kinh doanh của xí nghiệp qua 2 năm)*

### 2.2 Thực trạng huy động sử dụng vốn tại xí nghiệp:

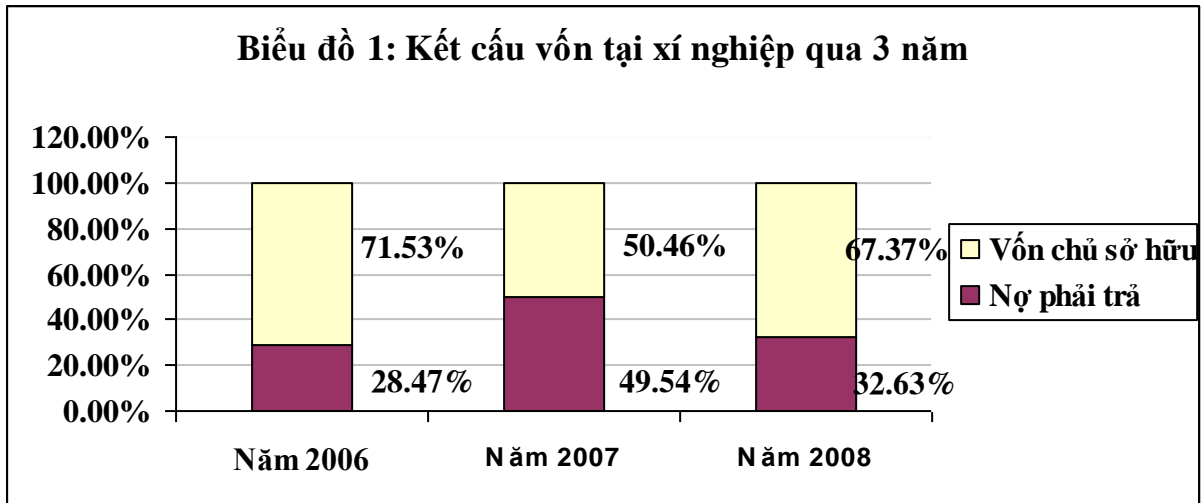
#### 2.2.1 Tình hình sử dụng vốn kinh doanh của xí nghiệp:

##### 2.2.1.1 Kết cấu vốn và việc phân bổ vốn của xí nghiệp:

##### \* Kết cấu vốn kinh doanh của xí nghiệp:

Tùy theo loại hình doanh nghiệp và các đặc điểm cụ thể của doanh nghiệp mà vốn hoạt động sản xuất kinh doanh có thể hình thành từ nhiều nguồn khác nhau và mỗi doanh nghiệp có thể có các phương thức huy động vốn khác nhau. Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, các phương thức huy động vốn của doanh nghiệp được đa dạng hóa nhằm huy động đủ số vốn cần thiết với chi phí sử dụng vốn là thấp nhất. Thông thường, nguồn vốn của một doanh nghiệp được hình thành từ 2 nguồn vốn cơ bản đó là: Nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu.

Dưới đây là biểu đồ về Tổng vốn của xí nghiệp giai đoạn từ 2006-2008, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu cũng có những biến động tương ứng.



(Nguồn: báo cáo tài chính của xí nghiệp dịch vụ trực vớt công trình)

Từ biểu đồ trên, ta thấy nợ phải trả chiếm tỷ trọng thấp hơn vốn chủ sở hữu. Qua 3 năm, tỷ trọng vốn chủ sở hữu giảm xuống tương ứng với nợ phải trả tăng lên. Năm 2006, vốn chủ sở hữu 71.53%, nợ phải trả 28.47%, sang năm 2007: vốn chủ sở hữu 50,46%, nợ phải trả 49.54% và đến năm 2008 thì tỷ trọng này là: vốn chủ sở hữu 67.37%, nợ phải trả 32,63%.

#### - Nợ phải trả

Kết cấu nợ phải trả của xí nghiệp được thể hiện qua bảng sau:

**Bảng 5: Kết cấu nợ phải trả theo tỷ lệ % của xí nghiệp**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2006		Năm 2007		Năm 2008	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1.163,650</b>	<b>100%</b>	<b>2.531,108</b>	<b>100%</b>	<b>1.144,212</b>	<b>100%</b>
1. Nợ ngắn hạn	921,650	79,2%	2.329,108	92,02%	1.027,212	89,78%
2. Nợ dài hạn	242	20,8%	202	7,98%	117	10,22%

( Nguồn: Báo cáo tài chính của xí nghiệp dịch vụ trực vớt công trình)

Qua bảng 5 ta thấy giai đoạn từ năm 2006 - 2008 nợ phải trả của xí nghiệp có sự biến động. Trong nợ phải trả thì phần lớn nợ ngắn hạn chiếm tỷ trọng cao.

Nợ ngắn hạn cao là do đặc thù lĩnh vực hoạt động của xí nghiệp vận tải và dịch vụ. Để đảm bảo cho quá trình hoạt động của xí nghiệp diễn ra thường xuyên,

liên tục thì xí nghiệp cần có nguồn tài trợ ngắn hạn cao để tài trợ cho tài sản ngắn hạn. Tuy nhiên xí nghiệp cần chú ý tới khả năng thanh toán nhanh bởi lẽ xí nghiệp đầu tư nhiều vào tài sản cố định làm cho tính thanh khoản giảm đi, dẫn đến chi nhánh sẽ gặp khó khăn trong việc thanh toán trong một thời gian ngắn.

Nợ dài hạn chiếm tỷ trọng nhỏ trong nợ phải trả nên sự biến động của nó ảnh hưởng không lớn tới cơ cấu nợ phải trả.

#### **- Vốn chủ sở hữu:**

Kết cấu vốn chủ sở hữu của xí nghiệp được thể hiện qua bảng sau:

**Bảng 6: Kết cấu vốn chủ sở hữu theo tỷ lệ % của xí nghiệp**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

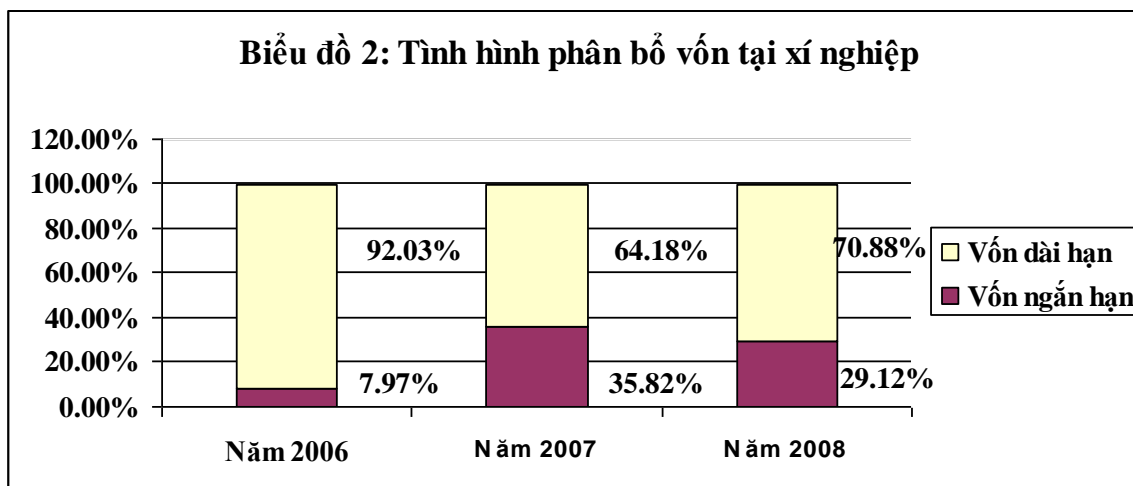
<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Năm 2006</b>		<b>Năm 2007</b>		<b>Năm 2008</b>	
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>2.923,411</b>	<b>100%</b>	<b>2.578,606</b>	<b>100%</b>	<b>2.362,212</b>	<b>100%</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.824,646	96,62%	2.508,359	97,28%	2.281,899	96,6%
Lợi nhuận chưa phân phối	98,765	3,38%	70,246	2,72%	80,313	3,4%

*( Nguồn: Báo cáo tài chính của xí nghiệp dịch vụ vận tải trực vớt công trình)*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu chiếm tỷ trọng lớn trong nguồn vốn chủ sở hữu. Điều này cho thấy việc huy động vốn cổ phần của xí nghiệp tương đối tốt. Chứng tỏ rằng tình hình tài chính của xí nghiệp tương đối ổn định.

#### **\* Tình hình phân bổ vốn của xí nghiệp:**

Tổng vốn của xí nghiệp được cấu thành từ vốn ngắn hạn và vốn dài hạn. Do đó sự biến động của tổng vốn là do sự biến động của 2 nhân tố trên gây nên. Quan sát biểu đồ dưới đây để thấy rõ sự biến động này.



(Nguồn: Báo cáo tài chính của xí nghiệp dịch vụ trực vớt công trình)

Vốn dài hạn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn vốn. Chúng tôi xí nghiệp có một lượng lớn tài sản cố định. Đây cũng là một lợi thế để xí nghiệp có thể mở rộng lĩnh vực kinh doanh. Trong những năm gần đây, do đặc thù hoạt động kinh doanh của xí nghiệp là cung cấp dịch vụ, chi nhánh đã có sự chuyển dịch tích cực trong cơ cấu vốn theo hướng tăng dần tỷ trọng vốn ngắn hạn, giảm dần tỷ trọng vốn dài hạn.

### 2.2.1.2 Nguồn hình thành vốn kinh doanh của xí nghiệp:

**Bảng 7: Nguồn hình thành vốn kinh doanh của xí nghiệp giai đoạn 2007- 2008**

Đơn vị tính: triệu đồng

Đồ	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Năm 2007		Năm 2008		So sánh		
			Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Tỷ trọng (%)
<b>I</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>2.531,107</b>	<b>49,5</b>	<b>1.144,212</b>	<b>32,6</b>	<b>-1.386,895</b>	<b>-54,79</b>	<b>-16,9</b>	
1	Nợ ngắn hạn	2.329,107	45,6	1.027,212	29,3	-1.301,895	-55,9	-16,3	
2	Nợ dài hạn	202,000	3,9	117,000	3,3	-85,000	-42,08	-0,6	
<b>II</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>2.578,606</b>	<b>50,5</b>	<b>2.362,212</b>	<b>67,4</b>	<b>-216,394</b>	<b>-8,39</b>	<b>16,9</b>	
1	Vốn tự bổ sung	2.578,606	50,5	2.362,212	67,4	-216,394	-8,39	16,9	
2	Nguồn vốn khác	-	-	-	-	-	-	-	

(Nguồn báo cáo tài chính của Xí nghiệp dịch vụ trực vớt công trình)

Qua bảng số liệu ta thấy:

- Nợ phải trả năm 2008 so với năm 2007 giảm với tỷ lệ là 54,79% và chiếm tỷ trọng 49,5% năm 2007 và 32,6% năm 2008 trong tổng nguồn vốn kinh doanh.

Trong đó:

+ Nợ ngắn hạn năm 2008 giảm so với năm 2007 là 1.301,895 triệu đồng, tương ứng với tỷ lệ 55,9% và tỷ trọng vốn kinh doanh giảm 16,3%

+ Nợ dài hạn năm 2008 giảm so với năm 2007 là 85 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ 42,08% và tỷ trọng vốn kinh doanh giảm 0,6%

- Vốn chủ sở hữu năm 2008 so với năm 2007 giảm 216,394 triệu đồng, tương ứng với tỷ lệ 8,39%, tỷ trọng vốn kinh doanh có xu hướng tăng. Vì nguồn vốn do xí nghiệp tự bổ sung có giảm 216,394 triệu đồng, tương ứng với tỷ lệ 8,39%, và tỷ trọng vốn kinh doanh tăng 16,9%. Nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng khá lớn trong tổng nguồn vốn, điều này cho thấy vốn kinh doanh của xí nghiệp phần lớn là nguồn vốn chủ sở hữu.

### 2.2.1.3 Đánh giá hiệu quả sử dụng toàn bộ vốn kinh doanh:

Đánh giá được hiệu quả sản xuất kinh doanh sẽ thấy được trình độ quản lý và sử dụng vốn của doanh nghiệp từ đó tìm ra giải pháp để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và tiết kiệm vốn.

**Bảng 8: Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của xí nghiệp giai đoạn 2007 – 2008**

	i	Đơn	ă	ă	So sánh	
					số tiền	tỷ lệ (%)
1	VKD bình quân	Tr.đ	4.598,387	4.308,069	-290,318	-6,31
2	Tổng vốn	Tr.đ	5.109,713	3.506,424	-1.603,289	-31,38
3	Vốn CSH bình quân	Tr.đ	2.751,008	2.470,409	-280,599	-10,2
4	Tổng doanh thu	Tr.đ	6.947,345	9.490,829	2.543,484	36,61
5	Doanh thu thuần	Tr.đ	6.947,345	9.490,829	2.543,484	36,61
6	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đ	70,246	80,313	10,067	14,33



7	Lợi nhuận sau thuế	Tr.đ	52,686	60,233	7,547	14,32
8	Hiệu suất sử dụng vốn (4/1)	Lần	1,51	2,2	0,69	45,89
9	Tỷ suất lợi nhuận tổng vốn (ROA) (7/2)	Lần	0,0103	0,017	0,0067	65,05
10	Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ (ROE) (7/3)	Lần	0,019	0,024	0,005	26,32
11	Hệ số doanh lợi DTT (6/5)	Lần	0,01	0,008	-0,002	-20

*(Nguồn báo cáo tài chính của Xí nghiệp dịch vụ trực vót công trình)*

Qua bảng trên ta có thể thấy: nguồn vốn kinh doanh của xí nghiệp năm 2008 đã giảm so với năm 2007 là 31,38% tương đương với 1.603,289 triệu đồng.

Phân tích các chỉ tiêu:

- Hiệu suất sử dụng vốn của xí nghiệp năm 2008 so với năm 2007 tăng 0,69 đồng, tương ứng với 45,89%. Chỉ tiêu này cho thấy, cứ một đồng vốn kinh doanh trong kỳ tạo ra được 1,51 đồng doanh thu năm 2007 và 2,2 đồng doanh thu năm 2008.

- Tuy nhiên hệ số doanh lợi doanh thu thuần thì bị giảm đi 0,002 đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 20%, tức là cứ một đồng doanh thu thuần trong kỳ thu được 0,01 đồng lợi nhuận năm 2007 và 0,008 đồng lợi nhuận năm 2008. Hệ số này bị giảm sút do nhiều nguyên nhân, và chủ yếu là do chi phí nguyên nhiên vật liệu tăng cao làm cho giá vốn tăng cao, vì vậy xí nghiệp phải làm tốt hơn nữa công tác quản lý nguyên vật liệu, tránh mất mát, hao phí nguyên vật liệu.

- Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu tăng 0,005 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 26,32%. Chỉ tiêu này phản ánh, trong kỳ cứ một đồng vốn chủ sở hữu tạo ra 0,019 đồng lợi nhuận sau thuế năm 2007 và 0,024 đồng lợi nhuận sau thuế năm 2008. Qua việc phân tích trên ta thấy lợi nhuận vốn chủ sở hữu ROE năm 2008 tuy có được cải thiện hơn năm 2007 nhưng vẫn thấp. Đồng thời ta thấy lợi nhuận vốn chủ sở hữu ROE năm 2007, 2008 đều lớn hơn tỷ suất sinh lời tài sản ROA điều đó



		Số tiền	trọng (%)	Số tiền	trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	trọng (%)
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	2.482,625	33,72	2.354,296	33,23	-128,329	-5,2	-0,49
2	Máy móc thiết bị	458,788	6,23	538,625	7,6	79,837	17,4	1,37
3	Phương tiện vận tải	4.417,382	60,01	4.189,799	59,13	-227,583	-5,2	-0,88
4	Dụng cụ quản lý	2,753	0,04	2,867	0,04	0,114	4,14	0
<b>5</b>	<b>Tổng cộng</b>	<b>7.361,548</b>	<b>100</b>	<b>7.085,587</b>	<b>100</b>	<b>-275,961</b>	<b>-3,75</b>	<b>0</b>

(Nguồn báo cáo tài chính của Xí nghiệp)

Qua bảng ta thấy tổng nguyên giá tài sản cố định hiện có của xí nghiệp năm 2008 so với năm 2007 giảm 275,961 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 3,75%.  
Cụ thể:

- Nhà cửa, vật kiến trúc năm 2008 giảm xuống so với năm 2007 là 128,329 triệu đồng, tương ứng với tỷ lệ 5,2% và tỷ trọng giảm 0,49%.

- Máy móc thiết bị năm 2008 so với năm 2007 tăng lên 79,837 triệu đồng, tương ứng với tỷ lệ 17,4% và tỷ trọng tăng 1,37%.

- Phương tiện vận tải chiếm tỷ trọng lớn nhất, do đặc thù của ngành là vận tải đường sông. Năm 2008 giảm so với năm 2007 là 227,583 triệu đồng, tương ứng với tỷ lệ 5,2% và tỷ trọng giảm là 0,88%.

- Dụng cụ quản lý năm 2008 tăng so với năm 2007 là 0,114 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ 4,14%. Tuy nhiên, mức tăng không đáng kể vì vậy không làm cho tỷ trọng thay đổi.

Việc xuống cấp của nhà xưởng kho bãi sẽ có tác động không nhỏ đến quá trình sản xuất kinh doanh của xí nghiệp. Vì vậy xí nghiệp cần chú trọng quan tâm hơn nữa đến đầu tư nâng cấp tài sản cố định phục vụ cho sản xuất kinh doanh, có các biện pháp thích hợp nhằm phát huy hiệu quả sử dụng vốn cũng như chiến lược lâu dài của xí nghiệp.

### 2.2.2.2 Công tác khấu hao tài sản cố định:

Sau mỗi chu kỳ sản xuất kinh doanh, một bộ phận của tài sản cố định được chuyển hoá thành hình thái tiền tệ và được doanh nghiệp thu hồi dưới hình thức trích khấu hao tài sản cố định. Để đảm bảo cho việc bảo toàn và phát triển năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, giá trị trích khấu hao phải phù hợp với giá trị hao mòn thực tế của tài sản cố định (kể cả hao mòn hữu hình và hao mòn vô hình) và doanh nghiệp phải có kế hoạch sử dụng quỹ khấu hao để đầu tư trang thiết bị tài sản cố định một cách có hiệu quả. Khấu hao tài sản cố định của xí nghiệp được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<b>Nhóm tài sản cố định</b>	<b>Số năm</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 25
Máy móc, thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	5 – 20
Dụng cụ quản lý	3 – 5

Tại xí nghiệp dịch vụ trực vớt công trình trong thời gian qua việc quản lý và thu hồi vốn cố định được thể hiện:

**Bảng 10: Tình hình khấu hao tài sản cố định của xí nghiệp năm 2008***Đơn vị tính: Triệu đồng*

i		Số khấu hao lũy kế		Giá trị còn lại	
		Số tiền	%NG	Số tiền	%NG
Nhà cửa, vật kiến trúc	2.354,296	1.355,476	57,57	998,820	42,43
Máy móc, thiết bị	538,625	168,435	31,27	370,190	68,73
Phương tiện vận tải	4.189,799	2.142,197	51,13	2.047,602	48,87
Dụng cụ quản lý	2,867	1,132	39,48	1,735	60,52
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.085,587</b>	<b>3.667,240</b>	<b>51,76</b>	<b>3.418,347</b>	<b>48,24</b>

*(Nguồn: Báo cáo tài chính của xí nghiệp dịch vụ trực vớt công trình)*

Qua bảng số liệu trên ta thấy, giá trị còn lại của tài sản cố định dùng trong sản xuất kinh doanh tính đến 31/12/2008 là 3.418,347 triệu đồng, chiếm 48,24% nguyên giá. Tài sản cố định của xí nghiệp đã cũ, xí nghiệp cần có kế hoạch nâng cấp, sửa chữa, thay thế mới để phục vụ tốt hơn. Trong đó nhà cửa, vật kiến trúc đã khấu hao hết 57,57% so với nguyên giá, phương tiện vận tải đã khấu hao hết 51,13% so với nguyên giá, loại tài sản này đã cũ và lạc hậu. Máy móc, thiết bị đã khấu hao hết 31,27% so với nguyên giá, dụng cụ quản lý đã khấu hao hết 39,48% so với nguyên giá, loại tài sản này cũng tương đối cũ, cần có chế độ bảo dưỡng, sửa chữa hợp lý để nâng cao khả năng phục vụ sản xuất.

**2.2.2.3 Cơ cấu vốn cố định của xí nghiệp:****Bảng 11: Cơ cấu vốn cố định theo tỷ lệ % của xí nghiệp***Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Môđi	Năm 2007		Năm 2008		So sánh	
		Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
1	Các khoản phải thu dài hạn	866,985	26,44	219,016	8,81	-647,969	-74,74
2	Tài sản cố định	2.412.409	73,56	2.266,262	91,19	-146,147	-6,06
3	Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-

4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
5	Tài sản dài hạn khác	-	-	-	-	-	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>3.279,394</b>	<b>100</b>	<b>2.485,278</b>	<b>100</b>	<b>-794,116</b>	<b>-24,22</b>

( Nguồn: Báo cáo tài chính Xí nghiệp dịch vụ trực vớt công trình)

Quan sát bảng trên ta thấy, tỷ trọng tài sản cố định chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng vốn dài hạn, nó ảnh hưởng trực tiếp đến sự thay đổi cơ cấu vốn dài hạn. Trên thực tế, tài sản cố định tăng được đánh giá là tích cực, cho thấy xí nghiệp đã chú trọng đến đầu tư nâng cấp, thay thế giúp hoạt động sản xuất kinh doanh được ổn định.

Các khoản phải thu dài hạn cũng chiếm tỷ trọng khá lớn trong cơ cấu vốn dài hạn. Tỷ trọng này đã giảm dần trong 2 năm, chứng tỏ công tác quản lý thu hồi vốn của xí nghiệp đã dần đi vào ổn định và phát huy tác dụng.

#### **2.2.2.4 Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định và tài sản cố định:**

Vốn cố định là số vốn đầu tư trước để mua sắm, xây dựng hay lắp đặt các tài sản hữu hình và vô hình. Số vốn này nếu được sử dụng có hiệu quả sẽ không mất đi mà doanh nghiệp sẽ thu hồi lại được sau khi tiêu thụ các sản phẩm hay dịch vụ của mình.

Kiểm tra tài chính đối với hiệu quả sử dụng vốn cố định là một nội dung quan trọng của hoạt động tài chính doanh nghiệp. Thông qua kiểm tra tài chính doanh nghiệp sẽ có các căn cứ xác đáng để đưa ra các quyết định về mặt tài chính như điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn đầu tư, đầu tư mới hay hiện đại hóa tài sản cố định, về các biện pháp khai thác năng lực sản xuất của tài sản cố định hiện có tại doanh nghiệp, nhờ đó nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định. Tình hình sử dụng vốn cố định và tài sản cố định của xí nghiệp được thể hiện qua bảng sau:

**Bảng 12: Hiệu quả sử dụng vốn cố định và tài sản cố định của xí nghiệp  
năm 2007 – 2008**

	ĩ	Đoị	ă	ă	So sánh	
					Số tiền	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần	Tr.đ	6.947,345	9.490.829	2.543,484	36,61
2	NG TSCĐ bình quân	Tr.đ	7.223,567	7.195,267	-28,3	-0,3
3	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đ	70,246	80,313	10,067	14,33
4	VCD bình quân	Tr.đ	3.745	2.882,336	-862,664	-23,04
5	Hiệu suất sử dụng VCD (1/4)	Lần	1,86	3,29	1,43	76,88
6	Hàm lượng VCD (4/1)	Lần	0,54	0,3	-0,24	44,4
7	Tỷ suất lợi nhuận VCD (3/4)	Lần	0,02	0,03	0,01	50
8	Sức sản xuất của TSCĐ(1/2)	Lần	0,96	1,32	0,36	37,5
9	Sức sinh lợi của TSCĐ(3/2)	Lần	0,009	0,011	0,002	22,2

*(Nguồn báo cáo tài chính của xí nghiệp dịch vụ trực vớt công trình)*

Qua bảng trên ta thấy nguyên giá tài sản cố định bình quân năm 2008 so với năm 2007 giảm 28,3 triệu đồng, tương ứng giảm đi 0,3%. Để xét xem sự giảm trên có ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của xí nghiệp thế nào, đánh giá thông qua một số chỉ tiêu sau:

Hiệu suất sử dụng vốn cố định: Chỉ tiêu này phản ánh năm 2007 cứ một đồng vốn cố định tham gia vào sản xuất kinh doanh tạo ra được 1,86 đồng doanh thu thuần, năm 2008 chỉ số này tăng lên 3,29 đồng cao hơn so với năm 2007 là 1,43 đồng tương ứng với 76,88%. Vốn cố định đã được sử dụng hiệu quả hơn, xí nghiệp cần giữ vững và phát huy trong những năm tiếp theo.

Chỉ tiêu hàm lượng vốn cố định phản ánh, để tạo ra một đồng doanh thu thuần cần sử dụng 0,54 đồng vốn cố định năm 2007, đến năm 2008 chỉ tiêu này là 0,3 đồng, giảm so với năm 2007 là 0,24 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm là 44,4%.

Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận vốn cố định phản ánh: 1 đồng vốn cố định đưa vào kinh doanh sẽ thu lại được 0,02 đồng lợi nhuận trước thuế năm 2007 và 0,03 đồng

năm 2008, cao hơn năm 2007 là 0,01 đồng, tương ứng với 50%. Đó là do:

+ Lợi nhuận trước thuế năm 2008 tăng so với năm 2007 là 14,33% tương ứng với 10,067 triệu đồng.

+ Vốn cố định bình quân năm 2008 giảm so với năm 2007 là 23,04%, tương ứng với 862,664 triệu đồng.

Như vậy năm 2008 lợi nhuận trước thuế tăng so với năm 2007, chứng tỏ trong kỳ tuy xí nghiệp không chú trọng vào việc mở rộng quy mô sản xuất, cũng như đến việc đầu tư trang thiết bị máy móc, nhưng xí nghiệp đã cố gắng hoạt động hết công suất với số lượng tàu lớn luôn đáp ứng được yêu cầu của khách hàng. Chính vì những cố gắng đó mà xí nghiệp đã nâng cao được mức lợi nhuận trước thuế cao hơn năm trước.

Chỉ tiêu sức sản xuất của tài sản cố định phản ánh 1 đồng nguyên giá TSCĐ bình quân đem lại bao nhiêu đồng doanh thu thuần trong kỳ. Qua số liệu tính toán trên ta thấy, năm 2007 cứ 1 đồng nguyên giá TSCĐ bình quân tham gia vào kinh doanh thì thu được 0,96 đồng doanh thu thuần, năm 2008 chỉ số này tăng lên 1,32 đồng, cao hơn năm 2007 là 0,36 đồng tương ứng với 37,5%. Như vậy sức sản xuất của TSCĐ năm 2008 hiệu quả hơn năm 2007, mà nguyên giá TSCĐ bình quân lại giảm đi, điều đó sẽ đem lại lượng doanh thu thuần lớn cho xí nghiệp. Chứng tỏ các phương tiện vận tải đã hoạt động hết công suất, đem lại một lượng doanh thu lớn về cho xí nghiệp.

Chỉ tiêu sức sinh lợi của tài sản cố định phản ánh năm 2007 một đồng nguyên giá TSCĐ bình quân đem lại cho xí nghiệp 0,009 đồng lợi nhuận trước thuế và năm 2008 chỉ số này đạt 0,011 đồng cao hơn năm 2007 là 0,002 đồng tương ứng với 22,2%. Sức sinh lợi của tài sản cố định của xí nghiệp rất thấp tuy nhiên đã được cải thiện, xí nghiệp cần có kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng, thay mới tài sản cố định đã cũ để nâng cao khả năng phục vụ.

Như vậy, năm 2008 vốn cố định của xí nghiệp đem phục vụ hoạt động sản



xuất kinh doanh mang lại hiệu quả cao hơn năm 2007. Điều này thể hiện thông qua hiệu suất sử dụng vốn cố định năm 2008 tăng so với năm 2007 là 76,88%, tỷ suất lợi nhuận vốn cố định tăng lên 50%. Do lĩnh vực hoạt động của xí nghiệp là dịch vụ vận tải đường sông, trục vớt các tàu, chướng ngại vật chìm đắm. Vì thế xí nghiệp nên tập trung đầu tư đóng mới, bảo dưỡng kịp thời các phương tiện vận tải, phục vụ tốt nhất nhu cầu ngày càng cao của khách hàng.

### 2.2.3 Hiệu quả sử dụng vốn lưu động:

#### 2.2.3.1 Kết cấu vốn lưu động của xí nghiệp:

Vấn đề đặt ra là xí nghiệp phải lựa chọn một cơ cấu vốn ngắn hạn tối ưu vừa giảm được chi phí sử dụng vốn, vừa đảm bảo nhu cầu sử dụng vốn của xí nghiệp. Để xét tính hợp lý của các thành phần vốn ngắn hạn chiếm trong tổng số vốn ngắn hạn ta phân tích bảng sau đây:

**Bảng 13: Kết cấu vốn lưu động theo tỷ lệ % của xí nghiệp**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Đuđộ	Năm 2007		Năm 2008		So sánh	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
Tiền và các khoản tương đương tiền	58,674	3,21	72,182	7,07	13,508	23,02
Các khoản phải thu ngắn hạn	295,087	16,12	886,013	86,76	509,926	200,25
Hàng tồn kho	1.374,565	75,1	11,019	1,08	-1.363,546	-99,2
Tài sản ngắn hạn khác	101,993	5,57	51,933	5,09	-50,06	-49,08
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.830,319</b>	<b>100</b>	<b>1.021,147</b>	<b>100</b>	<b>-809,172</b>	<b>44,21</b>

( Nguồn: Báo cáo tài chính của xí nghiệp dịch vụ trục vớt công trình)

Qua bảng số liệu ta thấy:

Năm 2007, hàng tồn kho của xí nghiệp chiếm tỷ trọng rất cao, tới 75,1% vốn ngắn hạn của xí nghiệp, hàng tồn kho chiếm tỷ trọng lớn như vậy là do chi phí xây

dựng dở dang chiếm tỷ trọng lớn. Sang năm 2008, tỷ trọng hàng tồn kho chỉ còn 1,08%, giảm 1.363,546 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 99,2%. Xí nghiệp đã đẩy mạnh tiêu thụ hàng hoá và cung cấp dịch vụ làm cho vốn không bị ứ đọng quá nhiều, làm cho khả năng quay vòng vốn nhanh hơn.

Tỷ trọng các khoản phải thu ngắn hạn, chủ yếu phải thu khách hàng cũng chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu vốn ngắn hạn. Năm 2007 chiếm 16,12% , tới năm 2008 thì lại tăng lên đến 86,76%, tăng 509,926 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 200,25%. Sự gia tăng của các khoản phải thu quá cao, làm tăng khả năng bị khách hàng chiếm dụng vốn, làm giảm khả năng thanh toán. Xí nghiệp cần sử dụng các chính sách chiết khấu hợp lý để khuyến khích khách hàng thanh toán nhanh

Tiền và các khoản tương đương tiền chiếm tỷ trọng tương đối thấp trong tỷ trọng vốn ngắn hạn của xí nghiệp. Năm 2007 chiếm 3,21%, năm 2008 đã tăng lên 7,07%, tăng 13,508 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 23,02%, tuy nhiên tỷ trọng này vẫn còn thấp. Trên cơ sở xem xét các luồng nhập xuất quỹ của xí nghiệp cho thấy tiền mặt tăng lên chủ yếu là do thu từ việc cung cấp các dịch vụ vận tải và trực vớt công trình. Việc duy trì một lượng tiền mặt vừa phải tạo điều kiện cạnh xí nghiệp chủ động trong thanh toán làm tăng hệ số thanh toán nhanh của xí nghiệp.

Các tài sản ngắn hạn khác năm 2008 cũng giảm so với năm 2007 là 50,06 triệu đồng tương ứng với 49,08%.

Trên đây là các khoản mục chủ yếu có tác động đến cơ cấu vốn lưu động của xí nghiệp, mà chưa nói lên được vốn lưu động có hiệu quả hay không. Để đánh giá một cách đầy đủ về hiệu quả sử dụng vốn lưu động của xí nghiệp cần xem xét thêm một số chỉ tiêu sau.

### **2.2.3.2 Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động của xí nghiệp:**

Trong nền kinh tế thị trường, các doanh nghiệp phải bỏ ra một số vốn đầu tư nhất định, số vốn doanh nghiệp đầu tư vào tài sản lưu động gọi là vốn lưu động của doanh nghiệp.

Để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động của xí nghiệp có hiệu quả hay không ta sử dụng một số chỉ tiêu sau:

**Bảng 14: Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động**

	ĩ	Đoị	ă	ă	So sánh	
					+/-	%
1	VLĐ bình quân	Tr.đ	1.078,014	1.425,733	347,719	32,26
2	Nợ ngắn hạn	Tr.đ	2.329,107	1.144,212	-1.184,895	-50,87
3	Doanh thu thuần	Tr.đ	6.947,345	9.490,829	2.543,484	36,61
4	Giá vốn hàng bán	Tr.đ	6.168,120	8.733,055	2.564,935	41,58
5	Hàng tồn kho bình quân	Tr.đ	691,124	692,793	1,669	0,24
6	Số dư bình quân các khoản phải thu	Tr.đ	298,526	590,550	292,024	97,82
7	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đ	70,246	80,313	10,067	14,33
8	Sức sinh lời của VLĐ (7/1)	Lần	0,07	0,06	-0,01	-14,29
9	Hệ số đảm nhiệm VLĐ (1/3)	Lần	0,16	0,15	-0,01	-6,25
10	Số vòng quay VLĐ (3/1)	Vòng	6,44	6,66	0,22	3,4
11	Thời gian 1 vòng quay VLĐ (360/10)	Ngày	55,9	54	-1,9	0,33
12	Số vòng quay hàng tồn kho (4/5)	Vòng	8,92	12,61	3,69	41,37
13	Vòng quay các khoản phải thu (3/6)	Vòng	23,27	16,07	-7,2	-30,94
14	Kỳ thu tiền bình quân (360/13)	Ngày	15,47	22,4	6,93	44,8

( Nguồn báo cáo tài chính của Xí nghiệp dịch vụ trực vớt công trình)

Qua bảng số liệu trên ta thấy cả doanh thu và lợi nhuận của xí nghiệp năm 2008 đều tăng so với năm 2007. Doanh thu tăng 36,61%, lợi nhuận tăng 14,33%, để có kết quả này xí nghiệp đã đầu tư vào tài sản lưu động đưa vốn lưu động bình quân của xí nghiệp năm 2008 tăng 32,26% tương ứng với 347,719 triệu đồng so với năm 2007. Để thấy được sự ảnh hưởng của từng nhân tố đến kết quả sử dụng vốn ta xét các chỉ tiêu sau:

Sức sinh lợi của vốn lưu động năm 2008 giảm. Cụ thể, năm 2006 một đồng vốn lưu động tham gia vào sản xuất kinh doanh tạo ra được 0,07 đồng lợi nhuận,

đến năm 2008 một đồng vốn kinh doanh tạo ra 0,06 đồng lợi nhuận, giảm 0,01 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm là 14,29%. Ta thấy hiệu quả sử dụng vốn lưu động của xí nghiệp thấp. Thông qua hệ số đảm nhiệm vốn cho ta biết, năm 2007 hệ số đảm nhiệm vốn lưu động là 0,16 tức là để tạo ra một đồng doanh thu thuần cần 0,16 đồng vốn lưu động, năm 2008 để tạo ra một đồng doanh thu thuần cần 0,15 đồng vốn lưu động, giảm 0,01 so với năm 2007 tương ứng với 6,25%.

Năm 2007 vòng quay vốn lưu động là 6,44 tức là bình quân 1 đồng vốn lưu động bỏ ra kinh doanh thì thu về được 6,44 đồng doanh thu thuần tương ứng với số ngày 1 vòng quay vốn lưu động là 55,9 ngày. Năm 2008 cứ một đồng vốn lưu động bình quân bỏ ra thì thu được 6,66 đồng doanh thu thuần tương ứng với số ngày 1 vòng quay vốn lưu động là 54 ngày. Qua đó ta thấy số ngày một vòng quay vốn lưu động năm 2008 đã giảm so với năm 2007. Chứng tỏ năm 2008, vốn lưu động của xí nghiệp đã hoạt động hiệu quả hơn, tốc độ quay của vốn lưu động cũng tăng.

Số vòng quay hàng tồn kho năm 2007 là 8,92 vòng, năm 2008 là 12,61 vòng, tăng 3,69 vòng tương ứng với 41,37% . Số vòng quay hàng tồn kho tăng làm cho số ngày một vòng quay hàng tồn kho giảm. Chứng tỏ khả năng giải phóng hàng tồn kho của xí nghiệp đã nhanh hơn, xí nghiệp cần phát huy kết quả này trong kỳ tới.

Số vòng quay các khoản phải thu năm 2007 là 23,27, năm 2008 là 16,07, giảm 7,2 vòng so với năm 2007. Vòng quay các khoản phải thu giảm làm cho kỳ thu tiền bình quân tăng lên. Năm 2008 tăng 6,93 ngày tương ứng với 44,8% so với năm 2007. Chứng tỏ xí nghiệp đã quản lý chưa tốt các khoản phải thu, bị các doanh nghiệp khác chiếm dụng vốn. Xí nghiệp đưa ra các biện pháp cụ thể để giảm đến mức thấp nhất khoản tiền bị khách hàng chiếm dụng trong kỳ tới.

Như vậy, năm 2008 vốn lưu động của xí nghiệp đem phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, tuy có hiệu quả hơn năm 2007 nhưng vẫn rất thấp. Xí nghiệp cần có các chính sách thu hồi công nợ, hạn chế tối đa các khoản tiền bị khách hàng

chiếm dụng, tăng khả năng quay vòng vốn, cải thiện hơn nữa hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh.

## 2.2.4 Đánh giá chung về tình hình tài chính của xí nghiệp:

**Bảng 15: Phân tích tình hình tài chính của xí nghiệp giai đoạn 2007 - 2008**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008
1	Tổng nguồn vốn	5.109,713	3.506,424
2	Nguồn vốn chủ sở hữu	2.578,606	2.362,212
3	Tài sản ngắn hạn	1.830,319	1.021,147
4	Vốn bằng tiền	58,674	72,182
5	Tổng nợ phải trả	2.531,108	1.144,212
6	Tổng nợ ngắn hạn	2.329,108	1.027,212
7	Hàng tồn kho	1.374,565	11,019
8	Hệ số tài trợ nợ (2/1)	50,46	67,37
9	Hệ số thanh toán ngắn hạn (3/6)	0,79	0,99
10	Hệ số thanh toán nhanh (3-7)/6	0,2	0,98
11	Hệ số thanh toán hiện hành (1/5)	2,02	3,065
12	Hệ số nợ (5/1)	49,54	32,63

*(Nguồn báo cáo tài chính của Xí nghiệp dịch vụ trực vót công trình)*

Qua bảng số liệu ta thấy:

Cứ 100 đồng vốn kinh doanh thì có 49,54 đồng nợ phải trả năm 2007, và năm 2008 là 32,63 đồng nợ phải trả. Năm 2008 hệ số nợ đã giảm đi so với năm 2007 là 16,91 đồng tương ứng với tỷ lệ là 34,13%. Hệ số nợ giảm đây là dấu hiệu tốt chứng tỏ xí nghiệp không bị chịu sức ép lớn về tài chính.

Hệ số thanh toán hiện hành : Hệ số này 2 năm đều lớn hơn 2 chứng tỏ xí nghiệp có đủ khả năng thanh toán. Chỉ tiêu này cho biết cứ một đồng đi vay thì được đảm bảo bằng bao nhiêu đồng tài sản. Hệ số thanh toán hiện hành năm 2008 cao hơn năm 2007. Đó là do: nợ phải trả năm 2008 giảm so với năm 2007 là 54,79% tương đương với 1.386,895 triệu đồng. Tuy tổng tài sản năm 2008 giảm so

với năm 2007 là 31,38%, nhưng tỷ lệ này vẫn thấp hơn tỷ lệ giảm của nợ phải trả. Vì thế hệ số thanh toán hiện hành tăng lên.

Hàng tồn kho là một nhân tố tác động đến khả năng thanh toán của xí nghiệp, lượng hàng tồn kho năm 2008 giảm đi đáng kể so với năm 2007 là 1.363,547 triệu đồng tương ứng với 99,2%. Hàng tồn kho giảm làm cho tổng tài sản giảm xuống. Mặc dù đặc thù kinh doanh của xí nghiệp là vận tải đường sông nhưng vẫn luôn phải đảm bảo một lượng tồn kho hợp lý.

Hệ số thanh toán ngắn hạn: Năm 2007, cứ một đồng nợ ngắn hạn thì có 0,79 đồng tài sản ngắn hạn đảm bảo. Năm 2008 lượng này tăng lên, cứ một đồng nợ ngắn hạn thì có 0,99 đồng tài sản ngắn hạn đảm bảo. Đôi khi hệ số này không phải càng cao thì càng tốt. Nếu hệ số càng cao thì phản ánh lượng tài sản đã sử dụng không có hiệu quả vì bộ phận này không vận động không sinh lời.

Hệ số thanh toán nhanh phản ánh khả năng thanh toán các khoản nợ trong một thời gian ngắn. Cứ một đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo bằng 0,2 đồng tài sản năm 2007, và 0,98 đồng tài sản năm 2008.

Qua sự tính toán và phân tích các chỉ tiêu ta có thể kết luận sơ bộ về tình hình tài chính của xí nghiệp trong năm qua tuy có được cải thiện nhưng vẫn ở mức thấp, xí nghiệp cần chú trọng hơn nữa đến khả năng thanh toán của mình để có thể đối phó với những tình huống bất lợi, đảm bảo cho xí nghiệp phát triển ổn định trong thời gian tới.

## **2.3 Đánh giá chung về hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của xí nghiệp:**

### **2.3.1 Những kết quả đạt được:**

Qua những phân tích trên, ta có thể rút ra một số nhận xét về thành tích đã đạt được trong công tác nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại xí nghiệp dịch vụ trục vớt công trình như sau:

Nhìn chung hiệu quả sử dụng vốn tại xí nghiệp tăng, doanh thu và lợi nhuận đều tăng. Năm 2008 doanh thu đạt 9.490,829 triệu đồng tăng 37% so với năm



2007, lợi nhuận kế toán trước thuế là 80,313 triệu đồng tăng 14,33% so với năm 2007. Tuy nhiên trong kỳ tốc độ tăng của doanh thu cao hơn tốc độ tăng của lợi nhuận, do trong kỳ chi phí nguyên vật liệu đã tăng cao làm cho giá vốn hàng bán tăng. Vì vậy xí nghiệp cần quản lý sử dụng nguyên vật liệu tiết kiệm hơn để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Kết cấu tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn của xí nghiệp được phân bổ hợp lý vì ngoài khoản mục kinh doanh dịch vụ cầu tàu, kho bãi, xí nghiệp còn đóng mới và sửa chữa các loại tàu. Xí nghiệp đã chú trọng đến đầu tư vào tài sản cố định mới để tăng năng suất. Điều đó chứng tỏ xí nghiệp không chỉ quan tâm đến mở rộng sản xuất về chiều rộng mà còn cả về chiều sâu, nhằm tạo nguồn lực lâu dài cho sự phát triển kinh doanh. Để đạt được kết quả như vậy là do xí nghiệp đã biết khai thác và sử dụng nguồn vốn có hiệu quả thông qua các biện pháp như: tăng nguồn vốn kinh doanh bằng cách vay vốn ngân hàng, tận dụng nguồn vốn nhàn rỗi trong đơn vị, các hạng mục công trình đều phát huy tốt hiệu quả. Điều đó chứng tỏ các phương án sản xuất kinh doanh của xí nghiệp đã thông qua là hiệu quả và đúng hướng. Xí nghiệp cần phát huy để đạt hiệu quả cao hơn trong những năm tiếp theo.

Để có được thành tựu đó, bên cạnh những thuận lợi của yếu tố khách quan, phải khẳng định sự nỗ lực của ban lãnh đạo và toàn bộ công nhân viên trong xí nghiệp. Vì vậy xí nghiệp cần có các chính sách khen thưởng, xử phạt hợp lý để khuyến khích cán bộ công nhân viên hoàn thành tốt công việc, đạt hiệu quả cao hơn trong năm tiếp theo.

Trên đây là những thành tựu đã đạt được của xí nghiệp dịch vụ trục vớt công trình trong công tác nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh trong thời gian qua. Tuy những thành tựu này chưa nhiều nhưng nó cũng là những tiền đề và động lực để xí nghiệp có thể nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh trong thời gian tới.

### **2.3.2 Những mặt còn tồn tại trong quá trình sử dụng vốn của xí nghiệp :**

Bên cạnh những thành tích đạt được xí nghiệp vẫn còn những tồn tại cần điều chỉnh. Trong những năm qua, mặc dù xí nghiệp đã tạo được chỗ đứng trên thị trường, nhưng lĩnh vực kinh doanh sửa chữa và đóng mới tàu vẫn chưa phát huy được thế mạnh. Nguyên nhân vì địa bàn kinh doanh của xí nghiệp chủ yếu là thị trường Hải Phòng, đây là địa bàn có rất nhiều các công ty sửa chữa và đóng mới tàu với cơ cấu vốn lớn, được trang bị kỹ thuật công nghệ hiện đại, địa bàn hoạt động rộng, có tên tuổi lâu đời trên thị trường cả nước đã làm cho xí nghiệp gặp rất nhiều khó khăn. Buộc các nhà quản lý xí nghiệp phải đưa ra các biện pháp nhằm đẩy mạnh, mở rộng thị trường và nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực này - một trong những ngành nghề chủ đạo của xí nghiệp.

Thực tế cho thấy, công tác quản lý, thu hồi công nợ của xí nghiệp chưa được chặt chẽ. Năm 2008 các khoản phải thu chiếm tỷ trọng rất lớn trong tổng tài sản lưu động của xí nghiệp, chiếm tới 86,76%. Bởi vậy, xí nghiệp cần sử dụng các chính sách chiết khấu khuyến khích khách hàng thanh toán trước hợp đồng, quy định rõ ràng về thời gian và phương thức thanh toán trong hợp đồng, lập ban thu hồi công nợ..... để hạn chế tới mức thấp nhất khoản vốn bị khách hàng chiếm dụng, tăng khả năng thanh toán tức thời của xí nghiệp.

Ngoài ra, xí nghiệp vẫn tồn tại nhiều hạn chế như máy móc thiết bị lạc hậu đòi hỏi xí nghiệp phải có kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế tránh gián đoạn hoạt động sản xuất kinh doanh; trình độ cán bộ công nhân viên còn nhiều hạn chế...

Trên đây là một số tồn tại trong xí nghiệp dịch vụ trực vớt công trình trong thời gian qua. Tất cả những tồn tại trên đều ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn và hiệu quả sản xuất kinh doanh của xí nghiệp. Vì vậy xí nghiệp cần đặt ra những biện pháp giải quyết, khắc phục những tồn tại nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh cũng như nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

## **Chương III :**

### **MỘT SỐ GIẢI PHÁP GÓP PHẦN NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN CỦA XÍ NGHIỆP DỊCH VỤ TRỤC VỐT CÔNG TRÌNH**

#### **3.1 Định hướng phát triển của xí nghiệp trong thời gian tới:**

Năm 2009 xí nghiệp đã đề ra một số phương hướng phát triển sản xuất kinh doanh như sau:

**Một là:** Duy trì và phát huy cao hiệu quả của các ngành nghề như kinh doanh vận tải, sửa chữa cơ khí, dịch vụ cầu tàu, kho bãi, trục vớt... coi đây là cơ sở để tạo ra những tiền đề cho việc mở rộng những ngành nghề hiện có và phát triển những ngành nghề mới một cách hợp lý.

**Hai là:** Phải tiến hành sắp xếp, kiện toàn lại tổ chức và tổ chức lại nhằm khắc phục những tồn tại và yếu kém của những năm trước.

- *Kinh doanh vận tải:* Nâng cao năng lực vận tải của xí nghiệp, mua thêm những con tàu ven biển, mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm tạo ra một đội tàu hoàn thiện hơn, có khả năng cạnh tranh cao. Đồng thời đào tạo lại, đào tạo mới các chức danh thuyền trưởng, máy trưởng đảm bảo cho họ có đủ khả năng quản lý và khai thác phương tiện.

- *Sửa chữa cơ khí:* Đa dạng hoá và mở rộng phạm vi, quy mô sửa chữa, đóng mới phương tiện tàu sông, tàu biển. Nâng cao chất lượng sửa chữa là yêu cầu hàng

đầu để mở rộng thị trường. Kiện toàn lại đội ngũ quản lý kỹ thuật, điều hành sản xuất, đảm bảo đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ mới, tuyển dụng thợ đầu ngành có tay nghề cao bao gồm cả vỏ, máy, điện.

**Ba là:** Đầu tư hợp lý để phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật, đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng lao động, nhằm mở rộng sản xuất và dịch vụ. Trước mắt tập trung vào những ngành nghề kinh doanh truyền thống.

**Bốn là:** Xây dựng và thực hiện các cơ chế quản lý. Đảm bảo được yêu cầu quản lý, phù hợp với pháp luật, mở rộng quyền tự chủ và tính năng động sáng tạo trong sản xuất kinh doanh. Tích cực áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật, tin học và công tác quản lý điều hành.

**Năm là:** Chú trọng công tác tiếp thị, nắm vững thị trường, điều chỉnh kịp thời những bất hợp lý. Nhạy bén chớp thời cơ để mở rộng sản xuất, mở rộng ngành nghề kinh doanh một cách hợp lý khi có cơ hội và điều kiện.

Bên cạnh đó, để đối phó với biến động giá nguyên liệu trong những năm tới, xí nghiệp đang và sẽ thực hiện các biện pháp giảm thiểu chi phí hoạt động để duy trì một mức lợi nhuận cao. Trong năm 2009, các chỉ tiêu về sản lượng, doanh thu và lợi nhuận của xí nghiệp tăng.

### **3.2 Một số giải pháp chủ yếu góp phần nâng cao hiệu quả tổ chức, quản lý, sử dụng vốn kinh doanh tại xí nghiệp dịch vụ trực vớt công trình:**

Qua quá trình thực tập tại xí nghiệp, tìm hiểu thực tiễn và nghiên cứu các vấn đề lý luận về nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, có thể thấy rằng, xí nghiệp đã đưa ra các giải pháp phù hợp với tình hình và đặc điểm của mình để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Bên cạnh những kết quả đạt được còn tồn tại không ít những hạn chế ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của xí nghiệp như: chưa tận dụng hết công suất máy móc, vốn bằng tiền chưa được sử dụng hiệu quả... Một số giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của xí nghiệp dịch vụ trực vớt công trình như: giảm các khoản phải thu, tìm kiếm thị trường trong lĩnh vực sửa chữa,

đóng mới phương tiện.

### **3.2.1 Giải pháp 1: Giảm các khoản phải thu**

**\* Mục đích của giải pháp:**

Để hạn chế tình trạng bị chiếm dụng vốn và cải thiện hiệu quả sử dụng vốn tốt hơn nữa cần có biện pháp giảm các khoản phải thu.

**\* Cơ sở thực hiện giải pháp:**

Thực tế cho thấy công tác quản lý các khoản phải thu của xí nghiệp chưa được chặt chẽ. Năm 2008 các khoản phải thu chiếm tỷ trọng rất lớn trong tổng tài sản lưu động của xí nghiệp, chiếm tới 86,76%. Số vòng quay các khoản phải thu năm 2007 là 23,27 vòng, năm 2008 là 16,07 vòng, giảm 7,2 vòng tương ứng với 30,94% so với năm 2007. Vòng quay các khoản phải thu giảm làm cho kỳ thu tiền bình quân tăng lên, năm 2008 tăng 6,93 ngày tương ứng với 44,8% so với năm 2007. Chứng tỏ xí nghiệp đã bị các doanh nghiệp khác chiếm dụng chiếm dụng vốn

**\* Nội dung của biện pháp:**

Muốn giảm được các khoản phải thu ta phải giảm các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác. Cụ thể:

**+ Giảm phải thu khách hàng:**

Năm 2008 tỷ trọng các khoản phải thu cao chiếm 86,76% tài sản lưu động, xí nghiệp cần phải sử dụng các biện pháp để giảm khoản mục này, nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động. Một trong các biện pháp là áp dụng chiết khấu thanh toán với tỷ lệ chiết khấu hợp lý, mức chiết khấu phải bằng hoặc cao hơn lãi suất ngân hàng để khuyến khích khách hàng thanh toán nhanh, tỷ lệ chiết khấu càng cao nếu khách hàng thanh toán trước hạn đồng và là khách hàng truyền thống. Xí nghiệp nên áp dụng mức chiết khấu 4% để khuyến khích khách hàng thanh toán trước hạn đồng.

Căn cứ vào số theo dõi tình hình thu hồi công nợ của xí nghiệp ta dự kiến

sau khi thực hiện biện pháp này sẽ thu thêm được 60% giá trị phải thu khách hàng là:  $60\% \times 880,810 = 528,486$  triệu đồng.

Số tiền chiết khấu vào khoản phải thu khách hàng sẽ là:

$$4\% \times 528,486 = 21,139 \text{ triệu đồng}$$

Vậy số tiền thực thu trừ đi chiết khấu là:  $528,486 - 21,139 = 507,347$  triệu đồng.

+ *Giảm các khoản phải thu khác:* Để nhanh chóng thu hồi các khoản phải thu và hạn chế chi phí không cần thiết, xí nghiệp nên áp dụng các biện pháp sau :

- Mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản phải thu, thường xuyên kiểm tra đơn đốc để thu hồi đúng hạn.

- Trong hợp đồng cần quy định rõ ràng, chặt chẽ về thời hạn và phương thức thanh toán, nếu vượt quá thời hạn thanh toán theo hợp đồng thì xí nghiệp được thu hồi lãi tương ứng với lãi suất quá hạn của ngân hàng.

- Phân loại các khoản nợ quá hạn, tìm nguyên nhân của từng khoản để có các biện pháp xử lý thích hợp như gia hạn nợ, thoả ước xử lý nợ hoặc yêu cầu toà án kinh tế giải quyết theo thủ tục phá sản doanh nghiệp.

Căn cứ vào sổ theo dõi tình hình công nợ của xí nghiệp, thêm nữa giá trị các khoản phải thu không lớn, nên ta dự kiến các biện pháp này sẽ thu hồi được 75% các khoản phải thu khác, với số tiền là:  $75\% \times 5,202 = 3,902$  triệu đồng.

Vậy sau khi thực hiện các biện pháp trên ta sẽ thu được tổng số tiền là:

$$507,347 + 3,902 = 511,249 \text{ triệu đồng.}$$

\* **Đánh giá hiệu quả của biện pháp :**

**Bảng 16: Dự kiến kết quả so với trước khi thực hiện biện pháp năm 2008**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

i	ước	ự	So sánh	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)

Phải thu khách hàng	880,811	379,464	507,347	-57,6
Phải thu khác	5,202	1,300	3,902	-75
<b><i>Phải thu ngắn hạn</i></b>	<b>886,013</b>	<b>374,764</b>	<b>-511,249</b>	<b>-57,7</b>

Như vậy sau khi thực hiện biện pháp này, xí nghiệp sẽ thu được được 511,249 triệu đồng tương ứng với 57,7%, làm cho các khoản phải thu ngắn hạn giảm từ 886,013 triệu đồng xuống còn 374,764 triệu đồng, sử dụng khoản thu được này đầu tư tiếp vào quá trình sản xuất kinh doanh để nâng cao lợi nhuận của xí nghiệp.

### **3.2.2 Giải pháp 2: Chú trọng tìm kiếm thị trường trong lĩnh vực sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy**

#### ***\* Thực trạng của xí nghiệp:***

Địa bàn kinh doanh của xí nghiệp chủ yếu là thị trường Hải Phòng, đây là địa bàn có rất nhiều công ty sửa chữa và đóng mới tàu với quy mô lớn. Vì thế sự cạnh tranh của xí nghiệp rất gay gắt và điều kiện kinh doanh rất khó khăn.

**\* Nội dung của giải pháp:**

Đẩy mạnh và mở rộng thị trường, đòi hỏi xí nghiệp trước hết phải duy trì mối quan hệ làm ăn ổn định với những khách hàng có nhu cầu lớn, tiêu thụ sản phẩm thường xuyên lâu dài

Tiến hành quảng cáo các mặt hàng của xí nghiệp trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Muốn tiêu thụ được hàng và tạo uy tín trên thị trường thì xí nghiệp cần củng cố nhân sự và trang bị phương tiện hiện đại cho các trung tâm kiểm tra chất lượng có đủ năng lực để kiểm tra sản phẩm trước khi giao cho khách hàng và đưa ra thị trường.

Tăng cường thêm biện pháp tiếp thị để giúp xí nghiệp nhanh chóng được tiếp cận với thị trường, với khách hàng, tạo mối liên kết giữa xí nghiệp và bạn hàng trên cơ sở đôi bên cùng có lợi.

Tích cực đầu tư hơn nữa cho các phân xưởng sản xuất, để nâng cao hơn nữa chất lượng và hạ giá thành sản phẩm, dựa trên việc nắm bắt nhu cầu thị trường để đi vào sản xuất những sản phẩm đòi hỏi kỹ thuật cao phù hợp với nhu cầu của khách hàng.

**\* Kết quả đạt được:**

Thực hiện được việc tiêu thụ sản phẩm doanh nghiệp mới hoàn thành được quá trình kinh tế của sản xuất, mới đảm bảo cho quá trình sản xuất được thường xuyên liên tục. Có tiêu thụ được sản phẩm thì mới tạo điều kiện cho thúc đẩy sản xuất mạnh hơn và như vậy máy móc thiết bị mới có thể phát huy hết công suất, từ đó nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản cố định.

Tóm lại, có tìm được thị trường lâu dài, ổn định thì mới đẩy mạnh được việc tiêu thụ sản phẩm, đảm bảo phát huy tối đa công suất máy móc thiết bị hiện có, đảm bảo nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh và hiệu quả sử dụng vốn cố định của xí nghiệp. Từ đó tạo điều kiện cho xí nghiệp mở rộng và phát triển hơn



nữa quy mô sản xuất kinh doanh của mình.

## **KẾT LUẬN**

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là vấn đề quan trọng đối với tất cả các doanh nghiệp. Việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn sẽ giúp các doanh nghiệp tiết kiệm được nguồn vốn, quay vòng vốn nhanh, nhờ đó mà doanh nghiệp có thể tái đầu tư mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mình.

Từ khi thành lập công ty cổ phần vận tải thủy số 4 – Xí nghiệp dịch vụ trực vớt công trình không ngừng có những chính sách, biện pháp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, hiệu quả sử dụng vốn. Xí nghiệp đã tự khẳng định mình trong cuộc cạnh tranh khốc liệt để tồn tại và phát triển. Xí nghiệp đã đóng góp phần không nhỏ vào ngân sách nhà nước, nâng cao đời sống cán bộ công nhân viên trong xí nghiệp. Bên cạnh những kết quả đạt được còn tồn tại không ít những hạn chế ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của xí nghiệp như: chưa tận dụng hết công suất máy móc, vốn bằng tiền chưa được sử dụng hiệu quả... Để khắc phục cần tập trung vào một số giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn như: giảm các khoản phải thu, tìm kiếm thị trường trong lĩnh vực sửa chữa, đóng mới phương tiện.

Do thời gian tiếp xúc với thực tế có hạn, hiểu biết còn nhiều hạn chế nên những phân tích trong đề tài không tránh khỏi những thiếu sót vì vậy rất mong sự quan tâm và giúp đỡ của quý độc giả đóng góp kiến.

***Em xin chân thành cảm ơn!***

**Sinh viên**

***Hoàng Thị Chung***

## Tài liệu tham khảo:

1. Giáo trình “*Lý thuyết tài chính*” - Học viện Tài chính. Nxb Tài chính 2003.
2. Giáo trình “*quản trị tài chính doanh nghiệp*” - Trường đại học Tài chính kế toán Hà Nội. Nxb Tài Chính 2005.
3. Giáo trình “*tài chính doanh nghiệp*” - Trường đại học Kinh tế quốc dân. Nxb Thống kê
4. Giáo trình “*tài chính doanh nghiệp hiện đại*” - Đại học kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh - Chủ biên PGS. TS Trần Ngọc Thơ. Nxb Thống kê 2003
5. Các báo cáo tài chính của Xí nghiệp Dịch vụ - Trục vót – Công trình năm 2007-2008
6. Các luận văn khoá trước.

## Bảng phụ lục

### Bảng cân đối kế toán năm 2006, 2007, 2008

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Năm 2006</b>	<b>Năm 2007</b>	<b>Năm 2008</b>
1	2	3	4
<b>A/ Tài sản ngắn hạn</b>	<b>325,708</b>	<b>1.830,139</b>	<b>1.021,147</b>
(100)=110+120+130+140+150			
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>16,063</b>	<b>58,674</b>	<b>72,182</b>
1. Tiền	16,063	58,674	72,182
2. Các khoản tương đương tiền			

<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>			
1. Đầu tư ngắn hạn			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*) (2)			
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>301,964</b>	<b>295,087</b>	<b>886,013</b>
1. Phải thu khách hàng	188,002	218,210	880,810
2. Trả trước cho người bán			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
4. Phải thu theo tiến độ h. đồng xây dựng			
5. Các khoản phải thu khác	113,962	76,876	5,202
6. Dự phòng các khoản khó đòi (*)			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>7,682</b>	<b>1.374,566</b>	<b>11,019</b>
1. Hàng tồn kho	7,682	1.374,566	11,019
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>101,993</b>	<b>51,933</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		101,993	51,933
2. Thuế GTGT được khấu trừ			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			
4. Tài sản ngắn hạn khác			
<b>B/ Tài sản dài hạn</b>	<b>3.761,353</b>	<b>3.279,394</b>	<b>2.485,278</b>
(200=210+220+240+250+260)			
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>1.032,657</b>	<b>866,985</b>	<b>219,016</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	1.032,657	886,985	219,016
2. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc			
3. Phải thu dài hạn nội bộ			
4. Phải thu dài hạn khác			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>2.728,696</b>	<b>2.412,409</b>	<b>2.266,262</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	2.728,696	2.421,409	2.266.262
- Nguyên giá	7.361,548	7.085,587	7.304,947
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	4.632,852	4.673,178	5.038,685
2. Tài sản cố định thuê tài chính			
- Nguyên giá			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
3. Tài sản cố định vô hình			
- Nguyên giá			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>			
- Nguyên giá			

- Giá trị hao mòn lũy kế(*)			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>			
1. Đầu tư vào công ty con			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			
3. Đầu tư dài hạn khác			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn(*)			
<b>V. Tài sản đầu tư dài hạn khác</b>			
1. Chi phí trả trước dài hạn			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
3. Tài sản dài hạn khác			
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>4.087,061</b>	<b>5.109,713</b>	<b>3.506,424</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>	2	3	4
<b>A. Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>1.163,650</b>	<b>2.531,107</b>	<b>1.144,212</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>921,650</b>	<b>2.329,107</b>	<b>1.027,212</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn			
2. Phải trả người bán	285,516	424,393	52,288
3. Người mua trả tiền trước	24,967	883,120	9,116
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước			
5. Phải trả người lao động	298,506	172,039	98,005
6. Chi phí phải trả			
7. Phải trả nội bộ	286,100	810,501	855,050
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	26,561	39,055	12,753
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>242,000</b>	<b>202,000</b>	<b>117,000</b>
1. Phải trả dài hạn người bán			
2. Phải trả dài hạn nội bộ			
3. Phải trả dài hạn khác			
4. Vay và nợ dài hạn	242,000	202,000	117,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm			
7. Dự phòng phải trả dài hạn			
<b>B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>2.923,411</b>	<b>2.578,606</b>	<b>2.362,212</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>2.923,411</b>	<b>2.578,606</b>	<b>2.362,212</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.824,647	2.508,360	2.362,212
2. Thặng dư vốn cổ phần			
3. Vốn khác của chủ sở hữu			
4. Cổ phiếu ngân quỹ			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
7. Quỹ đầu tư phát triển			

8. Quỹ dự phòng tài chính (trợ cấp thất nghiệp)			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	98,765	70,246	
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			
2. Nguồn kinh phí			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
<b>Tổng cộng nguồn vốn (430=300+400)</b>	<b>4.087,061</b>	<b>5.109,713</b>	<b>3.506,424</b>

**BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2007 - 2008

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

<b>Stt</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Mã số</b>	<b>Năm 2007</b>	<b>Năm 2008</b>
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>5</b>	<b>6</b>
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.947,345	9.490,829
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-
3	Doanh thu thuần hàng hóa và cung cấp dịch vụ	10	6.947,345	9.490,829
4	Giá vốn hàng bán	11	6.168,120	8.733,055
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	779,225	757,774
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	0,868	1,959
7	Chi phí tài chính	22	33,205	53,908
	Trong đó: CP lãi vay	23	33,204	53,908
8	Chi phí bán hàng	24	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	738,690	769,695
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD	30	8,199	-63,870
11	Thu nhập khác	31	62,047	144,183
12	Chi phí khác	32	-	-
13	Lợi nhuận khác	40	62,047	144,183
14	Tổng lợi nhuận trước thuế	50	70,246	80,313